

Bồ Đào Nha và công trình sáng chế chữ quốc ngữ Phải chăng cần viết lại lịch sử ?

*Roland Jacques ****

LTS ; Bản văn *Bồ Đào Nha và công trình sáng chế chữ quốc ngữ Phải chăng cần viết lại lịch sử?* của Roland Jacques đã được Nguyễn Đăng Trúc chuyển qua Việt ngữ và dịch đăng trong Tập San Định Hướng No. 17 / Fall 1998, Pp 18-62.

Roland Jacques vận dụng vốn ngôn ngữ (ông nói thành thạo trên 10 thứ tiếng), khả năng chuyên môn về văn chương, thần học và luật học, và nhất là phương pháp và tinh thần khách quan của sử học để đọc lại một giai đoạn lịch sử quan trọng của Việt-Nam, giai đoạn đầu tiên người Tây Phương tiếp cận với người Việt-Nam, giai đoạn những năm tháng đầu thế kỷ 17. Trong mấy chục năm đầu thế kỷ 17 ấy, hai sự kiện quan trọng liên quan đến cuộc sống tôn giáo và văn hóa Việt-nam :

- Kitô giáo được các nhà truyền giáo tiên khởi thuộc Qui Chế Bảo Trợ (*Padroado*) Bồ Đào Nha đưa vào Việt Nam
- Chữ viết gọi là *quốc ngữ* được các vi truyền giáo Bồ Đào Nha ấy sáng chế

Người Việt Nam bình thường và ngay những nhà nghiên cứu sử học hẳn sẽ thấy có gì bất ổn khi nghe Roland Jacques liên kết người Bồ Đào Nha với hai sự kiện lịch sử này.

Không phải là những người Pháp là những người đầu tiên đưa Kitô giáo vào Việt Nam và sáng chế ra chữ quốc ngữ sao ?

Làm sao có thể nêu lên một điều mà trong tâm tưởng cũng như trong sách vở người ta đã xem là hiển nhiên như thế được ?

Nhưng Roland Jacques, một nhà nghiên cứu gốc người Pháp, trung kiên với sự thật khách quan của lịch sử, mong ước được nói với mỗi người chúng ta : trong hai sự kiện nêu trên : *«những sự việc thường được xem là hiển nhiên mà thực sự lại sai»*.

Năm 2004, Đinh Hướng Tùng Thư đã đưa bài nghiên cứu này vào chương đầu của một cuốn sách và cho xuất bản bằng song ngữ pháp-việt trong toàn tập hai bộ ; sách có tựa đề : *« Les missionnaires portugais et les débuts de l'Église catholique au Việt-nam »* (**Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam**)

Bản dịch Việt ngữ :

Nguyễn Đăng Trúc, Trần Duy Nhiên, Nguyễn Bá Tùng, Hồ Ngọc Tâm

ISBN 2-912554-26-8

Nxb: Định Hướng Tùng Thư, năm 2004

Hội Văn Hóa TRUNG TÂM NGUYỄN-TRƯỜNG- Web site <http://tmtt.free.fr>

13 g rue de l'ILL, 67116 Reichstett, France, E-mail dinghuong@aol.com

Năm 1651, hai tác phẩm rất quan trọng về lịch sử tiếng Việt Nam đã được xuất bản tại Roma: cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La* và cuốn *Phép Giảng Tám Ngày Cho Kẻ Muốn Chịu Phép Rửa Tội Mà Vào Đạo Thánh Đức Chúa Trời*; ¹ điều mới mẻ đặc biệt là việc sử dụng một hệ thống chữ viết có tính cách mạng lấy từ vần latin, vừa mới được sáng chế trước đó; hệ thống chữ viết ấy, ngày nay, thường được gọi chung là chữ quốc ngữ. Trong gần hai thế kỷ, mãi cho đến lúc xuất hiện cuốn *Từ điển La-Việt* của Taberd năm

1838, ² hai tác phẩm ấy vẫn là những công trình - duy nhất áp dụng hệ thống chữ viết này được in. Hai cuốn sách ấy ghi rõ trên bìa tên của tác giả Alexandre de Rhodes, thuộc Hội dòng Giêsu, nhà truyền giáo Tông tòa.

Thành ngữ “*quốc ngữ*” theo nguyên tự hán-việt là “*tiếng nói của người Việt*”. Thực ra, đây là một lối viết tiếng Việt khác với chữ hán được sử dụng chính thức trong nhiều thế kỷ. Việc áp dụng một lối viết để đọc tiếng Việt khởi thủy là chữ nôm; hệ thống chữ viết này lấy từ cách viết chữ hán mà chúng ta sẽ có dịp nói đến sau này. Nhưng từ khoảng đầu thế kỷ 20, thành ngữ “*quốc ngữ*”, về kỹ thuật nhằm nói đến lối viết tiếng Việt theo mẫu tự latin; và ngày nay mọi người đều hiểu như thế. Chữ “*quốc ngữ*” ấy xây dựng trên căn bản vẫn latin được bổ túc bởi hai kiểu-mẫu âm tiêu nhằm thích ứng với tính đa dạng của các âm tố nơi tiếng Việt, và để ghi chép rõ nét các âm. Đây là lối viết ngày nay được mọi người Việt sử dụng.

Đến khi chữ quốc ngữ đã bắt đầu được sử dụng chính thức tại Việt Nam vào đầu thế kỷ XX, ³ người ta cố truy tìm lịch sử của nó, bấy giờ tên tuổi Alexandre de Rhodes đã sớm được công nhận như là người khai sinh ra việc chuyển vần latin vào tiếng Việt Nam. Rồi từ đó ông được nâng lên tận mây xanh như một ngôi sao đứng một mình, soi sáng cho đêm tối của quá khứ xa xưa, của những thời kỳ truyền giáo tiên khởi, trước khi các vị truyền giáo Paris đến, trong đó Taberd và các đồng kế vị là những đại diện có tên tuổi. Chính quyền thực dân và Giáo hội đều đã ca ngợi thiên tài truyền giáo và ngữ học có một không hai của vị tu sĩ dòng Tên, tán dương những lợi ích đem lại cho Việt Nam trong thời đại mới. Một tác giả⁴ từng viết : “*Cha Alexandre de Rhodes đưa Kitô giáo và nước Pháp vào Việt Nam*”. Nhưng có những sự việc thường được xem là hiển nhiên mà thực sự lại sai...

Vậy Alexandre de Rhodes là ai? Ông sinh tại Avignon trong các lãnh địa của Giáo hoàng năm 1593, và vào dòng Tên tại Roma năm 1612. Lên thuyền từ Lisbonne đi Đông dương năm 1619, đến Macao năm 1623, và được sai đến truyền giáo tại Đàng Trong năm 1624. Hai năm sau, từ Đàng Trong, cùng với bề trên mình là linh mục người Bồ đào nha Pêro Marques, ông được cử đến thành lập vùng truyền giáo Đàng Ngoài; ông cư ngụ tại đây từ năm 1627 cho đến lúc bị trục xuất vào năm 1630. Sau mười năm sống ở Macao (1630-1640), ông lại được gửi đến Đàng Trong và điều hành vùng truyền giáo này; ông ba đợt cư ngụ tại đây từ năm 1640 đến năm 1645 là năm ông vĩnh viễn bị trục xuất. Cuối năm 1645 ông lên tàu đi Âu châu: ông đi chuyến ấy để thảo luận về tương lai công cuộc truyền giáo Việt Nam, tại Rôma (1639-1652), rồi tại Pháp (1652-1654). Sau đó, ông được sát nhập vào đoàn truyền giáo dòng Tên của Ba-tư, cư ngụ tại Ispahan cho đến lúc qua đời vào năm 1660.

Về việc cho rằng Rhodes là người khai sinh ra các công trình tính có cách quyết định về tiếng quốc ngữ, các nhà nghiên cứu khoa học đã từng thấy hơi vướng vấp trước một mâu thuẫn: Rhodes, sinh ở Avignon, được xem là nói tiếng Pháp như tiếng mẹ đẻ; thế nhưng hệ thống chuyển tiếng việt bằng chữ latin lại không mang dấu vết tiếng nói của Boileau... . Tuy vậy đã không có ai cố tìm hiểu để bác khước vị thế khai sáng của Alexandre de Rhodes từng được xem là cha đẻ của chữ viết này; người ta lại cố tìm cách tránh né khó khăn trên bằng cách đưa ra giả thiết về gốc gác có tính cách đa quốc của vị tu sĩ người Avignon ấy, ⁵ đồng thời thổi phồng khả năng ngữ học vô song về nhiều thứ tiếng khác nhau của ông. Một số thấy được vấn đề và lưu ý đến những thực tế lịch sử nên đã nói đến một công trình tập thể do các nhà truyền giáo “Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Ý và Pháp”, ⁶ mà dấu vết của họ còn lưu lại; nhưng vai trò nổi bật nhất luôn được dành cho Rhodes.

Bản liệt kê ấy lại làm ta phải ngạc nhiên. Nếu thật sự có sự hiện diện của các vị truyền giáo Bồ đào nha và Ý trong những năm sáng chế ra chữ quốc ngữ, và cả của Alexandre de Rhodes, thần dân của các lãnh địa thuộc Giáo hoàng, vì nguồn gốc văn hóa mà có thể gọi là có dấu tích của người Pháp, thì người Tây ban nha lại hoàn toàn không liên quan gì vào công cuộc ấy, trừ phi phải nại đến nguồn gốc di cư từ tổ tiên của chính Rhodes... Những nhà truyền giáo đầu tiên người Pháp đó là các tu sĩ dòng Tên Joseph FranOois Tissanier và Pierre Jacques Albier, đến Việt Nam vào năm 1658; còn các tu sĩ dòng Đaminh gốc Tây ban nha đến vào năm 1676. ⁷

Và Haudricourt, nhà chuyên môn về Việt học, trong một bài nghiên cứu hết sức thấu đáo, từng cho rằng trong chữ quốc ngữ có những dấu vết của nhiều hệ thống phát âm của Âu Châu, kể cả các thổ ngữ miền Basque. ⁸

Hẳn nhiên, chủ trương chống thực dân của những năm sau khi Việt Nam giành lại độc lập không xem đây là một công trạng, mà còn mạ lị cả con người được đánh giá là đã từng đem đến mọi điều xấu xa. Việc

áp dụng vần latin làm chữ viết đã được xem như một hành động chính trị thù nghịch, một mưu đồ hủy diệt văn hóa nhằm chia rẽ cộng đồng quốc gia và áp đặt một sự thống trị của ngoại quốc; ngoài ra, Rhodes không phải đã từng được hiểu là đi Âu Châu kêu gọi quân đội Pháp đến hay sao?

Chúng tôi sẽ đề cập đến lối phê phán này ở phần sau và không tranh cãi theo tiền kiến ý thức hệ, nhưng dựa vào những nguồn tài liệu đang có. Sự thực thì Alexandre de Rhodes đôi khi đã dùng một lối nói bóng bẩy trong các tài liệu ông đã xuất bản: “Tôi đã nghĩ rằng Pháp quốc vốn là vương quốc sùng đạo nhất trên thế giới, hẳn có thể cung ứng cho tôi nhiều chiến sĩ lên đường chinh phục toàn Đông phương, để đưa về Chúa Giêsu Kitô, và đặc biệt là tôi mong xứ ấy giúp tôi có được những giám mục, là những bậc làm cha, làm thầy của chúng tôi trong các giáo hội ấy...”.⁹ Thế mà, có những bậc học giả cấp đại học từng giải thích các hình ảnh tỷ dụ trong ngôn ngữ sùng đạo “chiến sĩ” và “chinh phục” theo nghĩa đen của chúng!¹⁰

Còn thành ngữ mà tây phương thường dùng “*romanisation du vietnamien*” [la-mã hóa tiếng Việt] lại là một sự trùng hợp rủi ro và dễ tạo hiểu lầm. “*Romanisation = la-mã hóa*” có thể bị hiểu sai như là một sự sửa đổi ngôn ngữ, bởi những người “Roma” (người Âu châu) theo quan điểm riêng của họ với những âm hưởng tiêu cực của chủ nghĩa thực dân. Kỳ thực, đây là lối diễn tả các âm tố của tiếng nói Việt Nam dựa vào một hệ thống mẫu tự của vần latin, thay vì dựa vào các âm hiệu lấy từ hệ thống chữ viết trung hoa. Vì sử dụng đã quen, thành ngữ đó bắt buộc dĩ phải lặp lại.

Nhưng dấu thế nào, thì phải đợi đến năm 1993, người ta mới chứng kiến việc phục hồi danh dự cho ông... nhưng một lần nữa, cũng một mình ông được phục hồi danh dự mà thôi. Người ta tìm lại tấm bia kỷ niệm ông, đã được dựng lên trước đây năm trong 1941, và đưa về ở khu vườn của thư viện quốc gia tại Hà nội để khai trương lại vào năm 1995.¹¹ Nay ông được tôn vinh lại như “người khai sinh” ra chữ viết Việt Nam.¹²

Khi theo học các khóa căn bản về tiếng Việt tại Học viện ngôn ngữ đông phương (Langues'O) ở Paris, chúng tôi thấy đáng đáp rất Bồ Đào Nha trong chữ viết này; sự kiện đó đã gợi hứng cho các nỗ lực nghiên cứu vừa lịch sử vừa ngữ học của chúng tôi, và giúp chúng tôi biết được phần nào những khối tư liệu trước đây ít được biết đến và ít được trích dẫn. Chúng tôi thấy những tư liệu này có thể đem lại một chỉ dẫn mới cho câu hỏi được đặt ra nơi tựa đề của bài này. Theo ý chúng tôi, nhiều công trình nghiên cứu đã được xuất bản về Alexandre de Rhodes dường như không được thỏa đáng vì chưa lưu ý đủ về bối cảnh lịch sử và tôn giáo liên hệ đến toàn bộ sinh hoạt của ông tại Viễn Đông¹³ --Thật thế, ông không phải là người đại diện cho vua nước Pháp tại đây, nhưng là cho vua nước Bồ Đào Nha mà ông đã tuyên thệ trung thành với tư cách là nhà truyền giáo đặt dưới sự bảo trợ của triều đình nước ấy.¹⁴ Từ đó, những kết luận của các công trình nghiên cứu trước đây, theo ý chúng tôi, cần phải kiểm chứng lại. Ở đây, chúng tôi sẽ cố gắng nêu lên trước hết bối cảnh lịch sử tổng quát, đúng theo nội dung được tìm thấy nơi khối tư liệu mà chúng tôi sưu tra, để sau đó nắm kỹ hơn trong những hoàn cảnh nào, do ai và trong mục đích gì việc áp dụng vần latin tạo ra chữ viết Việt Nam đã được thực hiện.

1. Cuộc gặp gỡ lịch sử giữa Bồ Đào Nha và Việt Nam

Chúng ta sẽ nghiên cứu thời gian một thế kỷ rưỡi, từ năm 1498, niên kỷ đánh dấu việc các tàu thuyền đầu tiên của Bồ Đào Nha đến Ấn Độ, đến năm 1651, niên kỷ của việc xuất bản các tác phẩm được nêu lên ở đầu bài này. Trước hết nên nhớ rằng Bồ Đào Nha đã chiếm và đã giữ được độc quyền hiện diện của những người Âu châu tại Á châu¹⁵ suốt một thế kỷ, về mặt buôn bán cũng như về lãnh vực truyền giáo. Đến khúc ngoặt của thế kỷ XVI và thế kỷ XVII, các đối thủ cạnh tranh về thương mại mới xuất hiện: đó là người Hòa Lan và người Anh. Trong cả hai trường hợp này, những quốc gia liên hệ là những quốc gia không công giáo, nên cả hai đều không có ảnh hưởng trực tiếp trên các công cuộc truyền giáo của Bồ Đào Nha. Về phần mình, nước Pháp hoàn toàn vắng mặt trên vùng đất Á châu suốt cả thời kỳ chúng ta đang bàn đến. Ngược lại, người ta thấy có sự hiện diện gián tiếp của nước Ý: mặc dầu không một tiểu quốc nào của bán đảo này đã hiện diện với tư cách quốc gia của mình, nhưng Bồ Đào Nha đã kết tập vào trong hàng ngũ của họ, trước hết là những thuyền viên, sau đó đặc biệt là những nhà truyền giáo gốc người Ý. Về sự kiện này Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ; và trong công cuộc truyền bá Kitô giáo, luôn được đặt dưới sự chi phối của Bồ Đào Nha trong thời gian ấy, đã thấy có nhiều người Ý tài giỏi. Alexandre de Rhodes, thần dân của Giáo hoàng và được đào tạo tại Roma, thuộc vào nhóm đó. Nhưng trước khi nghiên

cứu kỹ lưỡng về sinh hoạt của công cuộc truyền bá Kitô giáo, cần định vị rõ hơn sự gặp gỡ giữa Bồ Đào Nha và Việt Nam. Sau năm 1511,¹⁶ khi những thuyền nhân Bồ Đào Nha bắt đầu quay lên hướng Bắc vượt qua eo biển Malacca, thì mục tiêu chính của họ là hai đế quốc lớn, Nhật Bản và Trung Hoa. Chuỗi dài các quốc gia nhỏ giữa Malacca và Macao, đối với các thuyền nhân và thương gia chỉ được xem là những bến, trạm tiếp tế.¹⁷ Còn đối với các nhà truyền giáo, khởi từ Phanxicô Xavie¹⁸ vào giữa thế kỷ XVI, mục đích các nỗ lực của họ là nhằm làm cho hoàng đế Trung Hoa trở lại: người ta nghĩ rằng một khi có được sự trở lại đạo này, thì các quốc gia lệ thuộc từ miền bắc Việt Nam (Đàng Ngoài) đến Xiêm, hẳn phải noi theo.¹⁹ Trong khuôn khổ chiến lược truyền giáo như thế, các nước nhỏ nói trên không được xem là ưu tiên.

Trong thực tế, những cuộc tiếp xúc đầu tiên giữa người Bồ Đào Nha và Việt Nam được biết đến như những giai thoại. Người ta kể lại, qua trí nhớ, có một bia đá được dựng lên năm 1524 trên đảo đối diện với hải cảng Phe-phô, với người làm chứng là Fernão Mendes Pinto;²⁰ có một cố gắng rao giảng về Kitô giáo đầu tiên vào năm 1533, mà người ta chỉ biết được qua một nguồn tài liệu duy nhất của Việt Nam, có tính cách gián tiếp và trễ;²¹ và cuối cùng có một nhận định về ngữ học, không tích cực cho lắm, do Gaspar da Cruz trong một lần cập bến vào năm 1555, được kể lại trong cuốn “*Bản Tường Trình Về Trung Hoa*” của ông.²²

Những nỗ lực truyền giáo đầu tiên tại Việt Nam, mà các nguồn tài liệu Tây phương lưu lại dấu tích, thực sự đã xảy ra sớm, từ cuối thế kỷ XVI. Trong khuôn khổ chiến lược truyền giáo của họ, các vị tu sĩ dòng Tên cố giữ độc quyền truyền giáo ở Trung Hoa và Nhật Bản; nhưng nhiều lần họ khích lệ các dòng tu khác nên có sáng kiến truyền giáo tại các “nước nhỏ”. Vì thế mà vào năm 1583, mới thấy xuất hiện đoàn truyền giáo đầu tiên dòng Phanxicô người Tây ban nha đến Đàng Trong. Và đợt này hoàn toàn thất bại²³. Năm sau đó, lại có đợt truyền giáo lần thứ hai; Bartolomé Ruiz, đã từng thực hiện đợt truyền giáo đầu, tuy thành công sống được một mình ở vùng Đà Nẵng trong vòng gần hai năm, nhưng không gặt được kết quả gì hơn.²⁴ Do sự trung gian trọng tài của vua Philippe II nước Tây ban nha, hai tu sĩ dòng Phanxicô người Bồ Đào Nha nối tiếp đến lại, nhưng cũng chỉ lưu lại được sáu tháng.²⁵ Vào cuối thế kỷ ấy, các vị ẩn sĩ dòng thánh Augustinô người Bồ Đào Nha, đến phiên họ, cũng cố gắng vào truyền giáo hai lần²⁶ nhưng kết quả rất khiêm tốn, và bỏ cuộc vì những lý do đặc biệt là tiếp liệu.²⁷ Ký sự của các tu sĩ dòng Phanxicô và dòng Augustinô hé cho thấy rằng vào dịp này việc gặp gỡ giữa các nền văn hóa thực như là một đối thoại giữa những người điếc. Nó không đem lại những kết quả thấy được một cách cụ thể trong bối cảnh Việt Nam.

Trong lịch sử cuộc bành trướng của Bồ Đào Nha, việc lưu ý thật sự đến Việt Nam xuất hiện khá trễ. Yếu tố quyết định phát sinh do việc Nhật Bản đóng cửa không cho buôn bán cũng như truyền giáo, trong những thập niên đầu của thế kỷ XVIIe.²⁸

Vào thế kỷ 17, Việt Nam tự gọi tên là Đại Việt, danh xưng nội bộ; tên gọi “An Nam” dùng trong khuôn khổ các mối quan hệ với Trung Hoa và thế giới bên ngoài. Biên giới phía nam bấy giờ là phía bắc của Nha Trang hiện nay, cho đến năm 1653 - Toàn xứ có một sự thống nhất trên danh xưng đặt dưới sự cai trị của nhà Lê phục hưng. Nhưng trong thực tế, hai miền do hai Chúa cai quản được phân ranh do con sông Gianh, ở vĩ tuyến 18; cha truyền con nối chúa Trịnh cai trị Đàng Ngoài phía Bắc, chúa Nguyễn, Đàng Trong, phía nam. Việc phân cách dứt khoát xảy ra vào năm 1614, năm mà xứ Đàng Trong của chúa Nguyễn đuổi các quan lại từ Bắc vào. Xứ Đàng Trong tân lập, vì đất hẹp và dân nghèo, nên quyết tâm mở rộng ngoại thương để cầu sự thịnh vượng; xứ ấy sẽ là khách hàng buôn bán ưu đãi trong vùng của người Bồ Đào Nha ở đảo Macao trong một thời gian rất lâu. Từ ngữ Bồ Đào Nha gọi Đàng Trong là “Cochinchine” [do chữ Kochi là cách gọi tên nước Việt Nam của người Mã lai và Nhật bản, rồi thêm vào chữ “Chine” để phân biệt với Cochim là một thành phố ở Ấn độ (Cochin)], lúc đầu được áp dụng cho toàn nước Đại Việt, nhưng vào chính thời ấy lại được hiểu là vùng đất của chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn thường được gọi là “vua xứ Cochinchine” ngay trong các bản văn, dấu các tác giả am tường tình thế vẫn thường nhắc lại rằng đây chỉ là một “alevantado”, tức là một gia thần chống lại vị vua thật đang trị vì ở miền Bắc. Còn vùng đất chúa Trịnh phía Bắc, người Bồ Đào Nha gọi là vương quốc “TUNQUIM” (do chữ Đông kinh) một chữ Hán Việt có nghĩa là “kinh đô miền đông”, và rõ rệt hơn là Thăng long, tức Hà nội ngày nay, kinh đô của nhà Lê và chúa Trịnh.²⁹

Vào khoảng năm 1616, thể theo lời mời của chính quyền Đàng Trong Việt Nam, một số dự án di cư - định cư của Bồ Đào Nha được đề nghị³⁰ và được sự hỗ trợ của phó vương Jerónimo de Azevedo và triều đình.³¹ Nhưng các phó vương João Coutinho và Francisco de Gama nhất quyết bác bỏ, nên dự án ấy³² bị dẹp đi ngoài trừ những lãnh vực thuần túy tôn giáo được nêu lên trong dự án. Nếu chủ tâm tìm lợi ích trên bình diện chính thức của nước Bồ Đào Nha đối với Việt Nam, bấy giờ sớm muộn gì cũng chỉ còn leo lét, thì ngược lại có một sự hợp tác thương mại đều đặn giữa thành phố Macao và hai xứ của Việt Nam. Sự hợp tác thương mại đó kéo dài trong hai thế kỷ với những thành quả bất thường. Những khía cạnh chính trị và thương mại nêu lên đây đã được nhiều công trình nghiên cứu lỗi lạc khai thác, đặc biệt là của Pierre-Yves Manguin³³ và của Georges Bryan Souza,³⁴ cũng như xuyên qua nhiều tác phẩm đã được xuất bản của Manuel Teixeira.³⁵ Chúng ta sẽ không trở lại vấn đề ấy.

Trong địa hạt tôn giáo, các miền truyền giáo tại Việt Nam được Tỉnh Dòng Tên của Nhật Bản, liên hệ với các tòa giám mục Bồ Đào Nha ở Malacca và Macao,³⁶ chính thức thành lập: ở Đàng Trong vào năm 1615,³⁷ ở Đàng Ngoài vào năm 1627.³⁸ Tỉnh dòng Nhật bản của dòng Tên hoàn toàn thuộc quyền Bồ Đào Nha và do nước Bồ Đào Nha tài trợ trong khuôn khổ bảo trợ của hoàng gia. Nhân sự đa số người Bồ Đào Nha, nhưng ngay từ đầu có nhiều người Ý trong đó; có người Nhật, nhưng chỉ ở vào thành phần thuộc cấp, kể từ cuối thế kỷ XVI. Tỉnh dòng ấy nói rộng dần lãnh thổ quyền hạn của mình đến Trung Hoa (sau này trở thành phó-tỉnh dòng tự trị) và đặt trụ sở tại Macao. Vào thời kỳ chúng ta đang nghiên cứu, tỉnh dòng này có nói rộng về phía Đông dương và các vùng bán đảo phía nam Thái bình dương, hướng theo các con đường hàng hải khởi từ Macao. Thường các tu sĩ dòng Tên ít khi lưu ý đến các thâm quyền các địa phận, mặc dầu trên lý thuyết các thâm quyền này được trao trách nhiệm phối trí công việc truyền giáo.

Hai cơ sở thuộc Bồ Đào Nha và thuộc dòng Tên tại Đàng Trong và Đàng Ngoài đã gặt hái thành quả lớn lao, xây dựng nền tảng chắc chắn cho cộng đồng Kitô giáo Việt Nam. Vào năm 1658, khi Tòa thánh từ chối không công nhận triều vua Bồ Đào Nha mới được phục hưng,³⁹ nên đã quyết định đặt các vùng truyền giáo này dưới quyền mình,⁴⁰ thì bấy giờ đã có gần 70 nhà truyền giáo với tám quốc tịch khác nhau kế tiếp đến Việt Nam, trong đó có 35 người Bồ Đào Nha, 19 người Ý và 7 người Nhật Bản.⁴¹

Hai vương quyền Tây ban nha và Bồ Đào Nha thống nhất làm một từ năm 1580 đến năm 1640; nhưng sự thống nhất tập trung vào một người không đi đôi với việc hợp nhất các chính phủ, các cơ quan hành chính, các thuộc địa hải ngoại, mà đôi lúc quyền lợi mỗi nước lại vẫn tương phản. Dưới triều đại vua Philippe IV Tây ban nha (từ năm 1621), nước Bồ Đào Nha càng ngày càng gặp khó khăn và mất mát tất cả do sự thống nhất vương quyền vào một người, kể cả vùng Viễn đông. Một cuộc đảo chính đưa Jean IV de Braganca (1640-1656) lên ngôi vua. Tòa thánh vẫn tiếp tục nhìn nhận Philippe IV như là vị vua của Bồ Đào Nha cho đến ngày vua này mất (1665). Ngược lại, Bồ Đào Nha phục hưng lại thành công thuyết phục được nước Pháp vào phe mình (các hiệp định 1641 và 1655), sự kiện đó mở đường cho các nhà truyền giáo người Pháp đến các vùng đất truyền giáo thuộc quyền Bồ Đào Nha, sau năm 1655. Và công việc xảy ra thực sự kể từ năm 1658.

Cũng chính vào lúc ấy, dựa vào những ước tính ít ỏi quan nhất, đã có hơn 100.000 Kitô hữu Việt Nam,⁴² rải rác ở trong hàng trăm cộng đoàn địa phương.⁴³ Họ được hướng dẫn bởi những giáo dân Việt Nam có trình độ đào tạo vững chắc,⁴⁴ đủ khả năng để đương đầu với những hoàn cảnh khó khăn nhất ngay từ 1644 - 1645, họ đã từng có những vị tử đạo của họ trong số đó Macao còn nhớ đến thầy giảng giáo lý trẻ tuổi An-rê, người đầu tiên trong một danh sách rất dài.⁴⁵ Một thành quả như vậy còn đáng làm ta ngạc nhiên hơn nữa vì đã được thực hiện bên ngoài sự hiện diện của bất cứ hình thức quân sự hay cường lực nào. Trong cùng một thời gian ấy, cộng đồng Kitô giáo rục rờ của Nhật Bản đang gặp nguy cơ bị tàn lụi, còn cộng đồng ở Trung Hoa đang gặp phải khó khăn; Xiêm bấy giờ có độ khoảng 200 tín hữu thô, và Macassar thì chỉ có một nhóm nhỏ.⁴⁶ Đối với toàn bộ Á châu, ngoài hai vùng nhỏ là Goa và Macao, thì chính tại Việt Nam và tại Sri Lanka mà người ta chứng kiến được rõ nét nhất sự liên tục lịch sử giữa công cuộc truyền giáo Bồ Đào Nha với các Giáo hội Kitô giáo hiện nay.

2. Công cuộc truyền giáo của dòng Tên tại Việt Nam và tiếng Việt

Ở Việt Nam cũng như ở các nơi khác, nỗ lực truyền giáo đã đi đôi với những thực hiện cao độ trong lãnh vực văn hóa. Năm 1615 ngay khi khởi công truyền giáo tại Việt Nam, các tu sĩ dòng Tên của tỉnh

dòng Nhật Bản đã có một kinh nghiệm hơn hai mươi năm nghiên cứu và sáng chế về ngữ học tiếng Nhật.⁴⁷ Sự kiện đó rất hữu ích vì đối chiếu với tiếng Trung Hoa, tiếng Việt và tiếng Nhật có một vị thế tương tự, và vì hai thứ tiếng này cùng chịu chung một loại ảnh hưởng xuyên qua lối chữ vuông.⁴⁸

Những bản dịch các bản văn Kitô giáo đầu tiên ra tiếng Việt có từ năm 1618, và phần thiết yếu do công của Francisco de Pina, linh mục dòng Tên sinh ở Bồ Đào Nha;⁴⁹ ông đã tốt nghiệp ở trường Macao, bấy giờ nhà văn phạm nổi tiếng về tiếng Nhật Jaão Rodrigues “TÒuzzu” cũng hiện diện tại đây từ năm 1610.⁵⁰ Trong công việc của mình, linh mục Pina nhờ đến sự giúp đỡ rất hữu hiệu của một văn nhân Việt Nam trẻ tuổi có tên rửa tội là Phêrô; kiến thức uyên bác về chữ Hán của người trẻ tuổi này hẳn rất là hữu ích trong công việc của Pina.

Những sự kiện đó rút ra từ một bản phúc trình chính thức của cơ sở truyền giáo: “người ấy [một nhân sĩ thân quen với đoàn truyền giáo] có một người con trai mười sáu tuổi, là thanh niên lanh lợi và thông minh nhất trong vùng; anh này lại viết tiếng hán rất đẹp, được dân chúng hâm mộ vô cùng... Anh tên thánh rửa tội là Phêrô, nhờ có tài hay chữ nên giúp linh mục rất nhiều trong việc dịch kinh Pater noster, Ave Maria, Credo và Mười điều răn ra tiếng địa phương, (các kinh) mà Kitô hữu đã thuộc lòng. Linh mục cũng viết ra các điều phải tin bằng tiếng địa phương ấy; trong bản đó người ta tuyên xưng rõ rệt chỉ có một Đức Chúa Trời, các mầu nhiệm về Ba Ngôi, về Chúa Nhập thể làm người, về chuộc tội, cũng như sự cần thiết của đức tin và các bí tích để được tham dự vào ơn ích của Chúa Kitô, Chúa chúng ta. Các Kitô hữu chép lại tất cả những điều ấy, và đã bắt đầu lần hạt mân côi y như tại xứ chúng ta.⁵¹ Theo thói quen thực hiện các biên bản hằng năm của các tu sĩ dòng Tên, “linh mục”, tác giả các công trình liên hệ không minh nhiên được nêu tên. Ba tu sĩ dòng Tên bấy giờ có mặt tại cơ sở truyền giáo Pulo Cambi (có thể tương ứng với tên gọi Quy Nhơn ngày nay), lúc công trình này tiến hành là: linh mục Buzomi, bị “bệnh nặng, nên không đi giảng cho người ta trở lại được”,⁵² linh mục Pina và linh mục Borri, một người vừa đến và mới bắt đầu học tiếng. Chúng ta hiểu rằng các công trình được thực hiện dưới sự giám sát của Buzomi, cụ thể trên cơ sở truyền giáo Đàng Trong (1615-1618) và hiện là bề trên cơ sở địa phương, nhưng những tác nhân chính yếu thực hiện công trình này là linh mục Pina và chàng thanh niên Việt Nam cộng tác với ông ấy. Theo chính lời xác nhận của chính linh mục Pina, ngay từ năm 1622, ông đã hoàn thành việc xây dựng một hệ thống chuyên mầu tự latin cho thích hợp với lối phát âm và thanh điệu tiếng Việt Nam. Ông đã làm được một tuyển tập và bắt đầu viết một bản văn phạm. Kết quả đó, linh mục Pina đã đạt được một cách vất vả, với sự trợ giúp của một số ít học sinh Việt Nam qui tụ chung quanh ông.⁵³

Nhà chép sử dòng Tên Bartoli cho rằng Buzomi sáng tác một hệ thống văn phạm và ngữ vựng.⁵⁴ Một trong những chứng lý là một bức thư viết năm 1662 mà chúng tôi không thể tìm ra. Có thể có sự lẫn lộn với Pina chăng. Một cách chung, các xác quyết của Bartoli liên quan đến các kiến thức ngữ học tuyệt vời của người đồng hương của ông là Buzomi lại không ăn khớp với những tài liệu tồn trữ mà chúng ta có thể truy cứu. Ngoài ra cũng cần lưu ý rằng Bartoli xem ra không biết đến những công trình sáng tác ngữ học của Pina, lại nhìn nhận khả năng của vị này. Tiếp sau bản tường thuật về cái chết của nhà truyền giáo Bồ Đào Nha ngày 15 tháng 12 năm 1625, Bartoli đã viết như thế này thay cho bài điều trần: ”Linh mục Pina là người Bồ Đào Nha, thọ 40 tuổi. Ngài được người ngoại giáo mến chuộng, vì ngài nói tiếng của họ, như chính ngài là người bản xứ Đàng Trong vậy”.⁵⁵

Năm 1624, Francisco de Pina mở trường dạy tiếng Việt cho những người ngoại quốc đầu tiên,⁵⁶ trong đó có hai học trò rất cự phách: linh mục người Bồ Đào Nha António de Fontes,⁵⁷ một nhà truyền giáo kỳ cựu và sẽ là một trong những cột trụ cho xứ truyền giáo Đàng Trong; và Alexandre de Rhodes mà chúng ta nói đến. Vị này sớm được gọi để thành lập xứ truyền giáo Đàng Ngoài, nơi mà Ngài sẽ thực hiện sứ mạng của mình từ năm 1627 đến năm 1630.

Ngày 15 tháng 12 năm 1625, một tàu buồm Bồ Đào Nha bỏ neo ở vịnh Đà Nẵng, không cập bến được vì sợ bão. Một chiếc thuyền rời cảng đi đến tàu. Pina lên tàu để mang hàng hóa cần thiết lên bờ: rượu vang và bột lúa mì để dâng lễ. Khi trở lại bờ, một cơn gió mạnh làm chìm thuyền; bị vướng bởi chiếc áo dòng, Pina chết đuối, trong lúc thủy thủ đoàn được cứu. Đây là cái tang lớn cho dân chúng địa phương cũng như cho cơ sở truyền giáo; một chiếu chỉ trực xuất các nhà truyền giáo được đình chỉ thi hành, cho phép cử tang trong ba tháng, và rồi lại hủy bỏ luôn.⁵⁸

Nhưng đừng tưởng rằng sau cái chết bi thảm của Francisco de Pina, các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha đã giảm bớt nỗ lực về ngữ học. Công việc của các vị tiên phong ấy vẫn được tiếp tục ít nhất trong hai thập

niên. Cố gắng của họ trước hết nhằm sáng tạo một ngữ vựng Kitô giáo và viết ra những phần căn bản về văn chương Kitô giáo.⁵⁹ Vai trò của các văn nhân Kitô giáo Việt Nam ở đây cũng rất lớn; một số tên tuổi của họ cần được nêu lên.⁶⁰

Mặt khác nỗ lực phân tích văn phạm và ngữ âm tiếng Việt được tiếp tục nghiên cứu một cách có hệ thống để kiện toàn dần hồi lồi viết bằng mẫu tự latin gọi là quốc ngữ, đây là một công trình tập thể, khó mà phân định được phần riêng nào của một ai. Nhưng điều chắc chắn là Alexandre de Rhodes sớm tách ra khỏi công trình tiếp tục này vì vào lúc ấy ông vắng mặt ở xa tận Macao từ năm 1630 đến 1640: Ở tại đây, ông thi hành tác vụ của mình trong môi trường sống của người Trung Hoa, mặc dầu vẫn tiếp tục theo dõi những tiến bộ được thực hiện tại Việt Nam.⁶¹ Chính ông đã nêu tên của hai nhà từ-vựng-học nổi tiếng nhất trong bài tựa cuốn từ điển⁶² : hai người Bồ Đào Nha Gaspar do Amaral⁶³ và António Barbosa.⁶⁴

Trong công trình sáng tác độc đáo này của các linh mục dòng Tên Bồ Đào Nha ở Việt Nam, giai đoạn trưởng thành đánh dấu bằng một cuộc định chuẩn, một cuộc thảo luận mâu thuẫn được tổ chức tại Macao vào năm 1645 để bàn về một vấn đề gây tranh cãi liên quan đến hệ thống thuật ngữ Kitô giáo bằng tiếng Việt.⁶⁵ Kho tài liệu lưu trữ còn giữ lại cho chúng ta tên tuổi các chuyên gia lão luyện chỉ phối các cuộc thảo luận: bên cạnh Amaral, được chỉ định như nhà chuyên môn tài ba nhất (*peritissimus*), và Barbosa, còn thấy Baltazar Caldeira, sinh ở Macao, cũng như Manuel Pacheco và Pêro Alberto; hai vị sau này đều sinh ở Bồ Đào Nha. Đối diện với họ, Alexandre de Rhodes chủ trương một lập trường trái ngược; và ý kiến của ông bị gạt bỏ. Mặc dầu sau đó một vị dòng Tên người Sicilia còn trẻ, tên Metello Saccano⁶⁶ hăng say hỗ trợ cho lập trường của ông, nhưng rồi quyết định trên vẫn giữ lại.

Thực ra, vấn đề không chấm dứt ở cuộc hội năm 1645. Theo đề nghị của Alexandre de Rhodes, vấn đề được đưa về Roma và được nghiên cứu lại trong những năm của thập niên 1650 trước bộ Truyền bá Đức tin, và sau đó trước bộ Thánh vụ.⁶⁷ Có một bức thư khá kỳ lạ của tu sĩ dòng Tên người Ý Giovanni Filippo Marini gửi cho các bề trên của mình tại Rôma về việc này, thư viết vào năm 1655.⁶⁸ Với giọng văn có vẻ tranh cãi, trong thư tác giả nêu lên khả năng đáng nghi ngờ của Rhodes về ngữ học Việt Nam. Tu sĩ này cố đánh giá thấp Rhodes vì Rhodes nói theo tiếng Đàng Trong, “đánh giá là quê kệch” so với tiếng chuẩn ở kinh đô; cũng với tiếng nói phía nam ấy mà chính tả của cuốn Từ điển dường như thấy xuất hiện trong một vài trường hợp. Nhưng cốt lõi vấn đề không phải ở đó: nó liên quan đến nghĩa chính xác của lối nói Hán-Việt (không liên quan đến âm giọng địa phương) “*nhìn danh* [Chai]”. Lối nói này về mặt thần học mơ hồ vì thiếu một chữ nhằm nói đến số ít về mặt văn phạm. Rhodes đòi phải thêm vào một phụ-từ, sợ rằng người ta nghĩ có ba “danh”, và như thế là ba quyền lực siêu nhiên khác biệt; trong trường hợp đó, phải chăng đã đi ra ngoài tín lý Kitô giáo, và phải chăng phải nghĩ đến chuyện rửa tội lại các Kitô hữu.

Nên lưu ý là lối nói do các vị chuyên môn của cuộc họp định chuẩn này vẫn còn được sử dụng trong Giáo hội Việt Nam ngày hôm nay. Tất cả các nhà chuyên môn ấy, đều là người Bồ Đào Nha.

3. Những người Bồ Đào Nha tại Viễn Đông: tiếng tâm của họ và những tiền kiến lịch sử

Người ta có thể tự hỏi tại sao lịch sử đã ghi lại quá ít những sự việc này, đến độ đôi khi xem sự hiện diện và công việc làm của các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha ở Việt Nam như quá ít ỏi không đáng kể. Hẳn nhiên, hình ảnh của Bồ Đào Nha ngày nay trên thế giới đã xuống cấp: xưa kia là một cường quốc thế giới, nhưng nay quốc gia này đi đến độ hầu như là hình ảnh “*Cô Lọ Lem*” của Tây Âu. Thực ra, ngay từ các thế kỷ trước đã từng có lập trường chống Bồ Đào Nha, mà sự kiện ghi lại một cách chắc chắn trong các tài liệu. Qua các tài liệu này, chúng ta có hai thí dụ.

Năm 1653, tu sĩ dòng Tên người Ý Daniello Bartoli trình lên ban kiểm duyệt của Hội Dòng một bộ sách lớn viết về lịch sử rao giảng Phúc Âm ở Trung Hoa, bộ sách đó cũng sẽ là đại tác phẩm cổ điển đầu tiên về công cuộc truyền giáo tại Việt Nam;⁶⁹ hai trong ba vị kiểm duyệt bấy giờ đã trách cứ tác giả về lập trường chống Bồ Đào Nha của ông.⁷⁰ Người ta cũng thấy một phản ứng tương tự trong bản chính của các thư của Goswin Nickel, Bề trên tổng quyền của các tu sĩ dòng Tên, gửi vào giữa các năm 1655 và 1662 cho các tu sĩ trong dòng gốc người Ý và người Pháp ở Việt Nam và Viễn Đông. Trong các thư, ngài tỏ ra khó chịu về những lời tấn công có tính cách cố chấp của các tu sĩ trên đây chống lại những vị người Bồ Đào Nha, các phương pháp cũng như các việc họ thực hiện: các cha có quyền tố giác các lỗi lầm của người này hay người nọ, nhưng làm mất uy tín một quốc gia một cách chung như thế thì không thể chấp nhận được,⁷¹ ngài nói một cách thiết yếu với các vị liên hệ như thế.

Nên đặt gần hai sự kiện đó với hai dữ kiện lịch sử khác thường được biết đến. Các vị thừa sai Paris và các vị giám quản tông tòa do Tòa thánh gửi đến Việt Nam từ năm 1659⁷² chỉ có thể cũng cố được quyền uy của mình tại nước này với giá của một cuộc xung đột lâu dài và cam go chống lại các tu sĩ dòng Tên: Các vị dòng Tên chống lại họ nhân danh sự trung thành hầu như không suy suyển đối với sự bảo trợ của triều đình Bồ Đào Nha.⁷³ Trong cuộc tranh cãi sôi động này và tiếp theo đó, dường như người ta đã đưa ra nhiều phê phán bất công: có khuynh hướng muốn nêu lên tình trạng vô-thẩm-quyền về mặt pháp lý hoặc sự bất lực của những vị đến trước, hoặc phóng đại những thiếu sót của họ để biện minh cho sự can thiệp độc đoán của kẻ mới đến. Cuối cùng như ở phần đầu, chúng tôi đã nêu lên vai trò đặc biệt của Pháp tại Việt Nam hai thế kỷ sau đó: vì muốn truy tìm những sự kiện đã có từ xa xưa nơi “cuộc viễn chinh của mình”, trong đó việc truyền bá Phúc âm, xâm lăng bằng quân sự và ý đồ thực dân chen lẫn với nhau, mà người ta tin là khởi thủy có từ năm 1624, năm Alexandre de Rhodes đến Việt Nam, xem đây như một dấu chỉ của một sự tiền định về vai trò mà nước Pháp và người Pháp được gọi để thi hành tại xứ này.⁷⁴

Chúng tôi nghĩ rằng đây hẳn là toàn bộ các sự kiện có thể giải thích phần nào về sự quên lãng, giảm thiểu, ngay cả việc xóa bỏ vai trò cốt cán mà Bồ Đào Nha đã thực hiện tại Việt Nam xuyên qua các vị truyền giáo dòng Tên trong thế kỷ XVII, nơi những tác phẩm đặc biệt nghiên cứu vấn đề liên hệ.⁷⁵ Ngoài ra phần lớn các tác phẩm này đã được xuất bản trong khung cảnh văn hóa của Pháp⁷⁶: người ta cố ý làm nổi bật sự hiện diện và ảnh hưởng của Pháp,⁷⁷ đôi khi có tính cách phản niên kỷ. Còn đối với giới nghiên cứu người Việt, cho đến nay dường như hầu hết họ khó tránh khỏi tình trạng bất cập vì không thông hiểu tiếng Bồ Đào Nha, nên phần lớn chịu ảnh hưởng của những gì đã được xuất bản bằng tiếng Pháp.⁷⁸ Năm 1990, một Hội Nghị Khoa Học Quốc Tế về thành phố Hội An đã được tổ chức tại Đà Nẵng. Nếu dựa vào bối cảnh được trình bày trên đây, người ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy không những cựu đế quốc thực dân bị đặt ra bên lề, mà ngay cả nước Bồ Đào Nha cũng bị lãng quên, trong khi đó lại có phần của Hòa Lan.⁷⁹

Đối với người Việt Nam hôm nay, vấn đề gặp gỡ các nền văn hóa giữa Việt Nam và Tây phương còn vướng vấp nhiều điểm gây tranh cãi, như chính chúng tôi đã từng kinh nghiệm được.⁸⁰

4. Cuộc tranh luận về lịch sử được nêu lên lại như thế nào?

Cũng vào năm 1645, thời điểm tổ chức tại Macao cuộc bàn luận ngữ học với nhiều ý kiến mâu thuẫn như đã nêu lên, thì Alexandre de Rhodes lại được vị bề trên Manuel de Azevedo ủy thác một sứ mệnh tại Roma.⁸¹ Chúng tôi sẽ không đề cập ở đây về những khía cạnh ngoại giao của chuyến đi, cũng như những hậu quả của chuyến đi ấy đối với các xứ truyền giáo tại Viễn Đông⁸²: những hậu quả này rất đau khổ cho Bồ Đào Nha, nhưng không thể quy lỗi cho linh mục Rhodes.⁸³ Chúng tôi chỉ muốn ghi lại một sự thành công không thể chối cãi và cũng không ai đặt thành vấn đề: việc xuất bản tại Roma cuốn từ điển và cuốn giáo lý mà nhà truyền giáo ấy mang theo trong hành lý của mình, cũng như một số tác phẩm lịch sử khác về công cuộc truyền giáo tại Việt Nam. Dựa vào những tác phẩm được xuất bản này mà nhân vật Alexandre de Rhodes bắt đầu trở thành truyền thuyết, hầu như thần thoại đối với lịch sử của các công cuộc truyền giáo tại Việt Nam cũng như đối với lịch sử tiếng Việt.⁸⁴

Chúng tôi thấy đây là một sự sai lầm về lịch sử. Hẳn nhiên, Rhodes là một nhà truyền giáo lớn, nhưng không phải là một siêu nhân: khẩn thiết phải trả lại thực trạng con người cho con người ấy, và đặt lại công trạng này trong bối cảnh lịch sử thật của nó. Ngoài những vấn đề liên quan đến nỗ lực xây dựng cho ngữ học Việt Nam, mà chúng ta sẽ bàn thảo, chúng ta nêu lên đây một vấn đề khác nữa.

Kitô giáo tại Việt Nam, mặc dầu đã được du nhập vào từ ba thế kỷ rưỡi, vẫn còn là một thiểu số bị chống đối; thiểu số đó đã từng chịu đựng và còn tiếp tục chịu đựng một sự tẩy chay thực sự trong xã hội. Nhiều người gièm pha trách cứ rằng Kitô giáo đã được nhập cảng đến trong mớ hành lý của giới thực dân người Pháp, mà hẳn Alexandre de Rhodes là kẻ mở đường.⁸⁵ Việc phục hồi danh dự rất gần đây cho vị này từ phía nhà cầm quyền không gột bỏ hết truyền thuyết xấu xa đó, đặc biệt trong sinh hoạt hải ngoại của người Việt Nam.⁸⁶ Thiết định lại sự thật lịch sử về những nguồn gốc của cộng đồng công giáo sẽ nêu lên được một cách hiển nhiên những thực trạng hoàn toàn khác: chính trong khuôn khổ của một sự đối thoại và trao đổi với nhau, một cách hoàn toàn bình đẳng, giữa người Bồ Đào Nha và người Việt Nam mà các nhà truyền giáo, những con người tự do và chân thành, đã thành công trong việc làm cho một phần dân chúng nghe theo mình. Trong bầu khí thông cảm sâu xa, họ đã hòa mình vào ngôn ngữ và tập tục của

những người đối thoại với họ; những người nghe họ đã chọn lựa một cách tự do, và gia nhập vào đức tin mới, được biểu lộ ra trong chính ngôn ngữ của mình. Trong khung cảnh như thế, linh mục Rhodes, thần dân của Giáo hoàng, đã thi hành tác vụ của ông y như các huynh đệ cùng dòng người Bồ Đào Nha, Ý hoặc Nhật Bản.

Tim lại sự thật lịch sử, đằng sau huyền thoại được tô vẽ trong cái nhìn theo lối Pháp, là một nỗ lực đặc biệt gian nan và bạc bẽo. Nhưng để thực hiện công tác này, sử gia nghiên cứu về công cuộc truyền giáo tại Việt Nam lại có được những nguồn tài liệu phong phú. Đây không phải là những tài liệu chính thức, hầu thuộc lãnh vực chính trị hay kinh tế; những tài liệu như thế đã từng được biết đến và phần lớn đã được xuất bản và khai thác. Hơn nữa, chẳng bao giờ có thuộc địa Bồ Đào Nha thực sự tại Việt Nam và những trao đổi chính trị lại rất ít: hiệp ước duy nhất là thỏa ước nhất thời Bồ-Việt năm 1786⁸⁷. Loại tài liệu ấy chỉ giúp xác định bối cảnh xã hội, kinh tế của công cuộc truyền giáo, chứ không xác định được nội dung của nó.

Phần thiết yếu của các nguồn tài liệu gồm các bản chép tay do các tu sĩ, phần lớn lại chưa xuất bản. Nói chung, thì ta nên lưu ý là những tài liệu chưa xuất bản có giá trị nghiên cứu hơn những bản đã được xuất bản, nếu chúng có thể tìm được, vì thời đó việc xuất bản trước hết nhằm đào tạo những tâm hồn đạo đức của Âu châu⁸⁸ và do đó có thể được gọt giũa cho ăn khớp với mục đích này. Những bản viết tay, đặc biệt là những bản báo cáo chính thức và trao đổi thư từ riêng tư giữa các tu sĩ dòng Tên, phần lớn được lưu trữ ở Lisbonne, ở Madrid và nhất là ở Roma, rải rác trong nhiều bộ sưu tập.⁸⁹ Chúng được viết bằng tiếng Bồ Đào Nha, một số ít bằng tiếng latin, và đôi khi bằng tiếng Ý. Chính nội dung của chúng sẽ cho phép ta thiết lập lại niên kỷ của công cuộc truyền giáo một cách chi tiết, và thấy rõ vai trò của mỗi một tác nhân trong công cuộc truyền giáo này một cách đúng mức. Cũng nhờ việc làm này, các tiến bộ và những bất ngờ của sinh hoạt ngữ học và văn hóa của các tu sĩ dòng Tên Bồ Đào Nha ở Việt Nam sẽ được đưa ra ánh sáng, với tên tuổi của những vị khởi xướng đầu tiên.

Việc xuất bản và khai thác các nguồn tài liệu này là một công trình còn mở ngỏ. Đối với chúng tôi, chúng tôi đã ưu tiên thực hiện việc tra cứu mục lục các tài liệu liên quan đến nửa thế kỷ đầu tiên, tức là nửa thế kỷ đã từng chứng kiến phần thiết yếu của công trình sáng chế (1615 - 1664). Nhưng việc thẩm định lại giá trị toàn bộ sẽ phải là một công trình tập thể dài hơi, đòi hỏi nhiều yếu tố, trong đó có việc nối kết lại những mối liên lạc hợp tác văn hóa giữa người Bồ Đào Nha và người Việt Nam. Cần có một thể hệ các nhà nghiên cứu người Việt trong tương lai có thể tham gia tích cực vào công tác này.⁹⁰ Một mặt họ sẽ không chen chân vào những cuộc tranh cãi nội bộ giữa các người Âu châu, điều mà họ không dính dáng gì vào; mặt khác chỉ có sự đóng góp của chính họ mới truy cứu được thấu đáo những mối liên hệ văn hóa qua những gì đã được từng thực hiện trong cuộc gặp gỡ lịch sử vào thế kỷ XVII.

5. Tra cứu lại bộ hồ sơ ngữ học

Mặc dầu có việc xuất bản gần đây về các nguồn tài liệu của Trung Hoa về ngữ học Việt Nam trong lịch sử,⁹¹ thì cuốn từ điển và cuốn giáo lý đã xuất bản tại Roma vào năm 1651 vẫn là hai tác phẩm nền tảng không thể thay thế để biết được thực trạng của tiếng nói này vào thế kỷ XVII, và sự tiến hóa của nó. Nhưng sự kiện chúng đã được xuất bản dưới tên tuổi duy nhất của Alexandre de Rhodes dường như không còn được đặt thành vấn đề để truy cứu cho tận tường hồ sơ ngữ học. Đến mức độ nào ông là tác giả thật sự của các tác phẩm này? Bằng cách nào ông đã mượn lại những công trình của các vị đi trước mình, trong tư thế của một nhà sưu tập hoặc người biên tập bản văn cuối cùng? Thật khó mà trả lời một cách thích đáng các câu hỏi này; nhưng chúng phải được nêu lên, và phải được tra cứu một cách đứng đắn nhờ những chứng cứ đã được viết ra mà ta có thể có.

Thật vậy, ý niệm về sở hữu văn chương nơi các tu sĩ dòng Tên vào thế kỷ XVII không y như ý niệm ta có bây giờ; chúng ta đưa ra đây hai thí dụ: Ta thấy bản tường thuật về việc từ đạo của thầy giảng Anrê, mà bản gốc bằng tiếng Bồ Đào Nha chắc chắn do chính linh mục Rhodes viết ra, nhưng đôi khi được lấy lại từng chữ một dưới tên các tác giả Matias da Maia,⁹² Antônio Francisco Cardim⁹³ hoặc Manuel Ferreira⁹⁴. Ngược lại, Rhodes đã xuất bản dưới tên mình một bản tường thuật liên quan đến các vị từ đạo Nhật Bản, mà tổng thể lại lấy lại những ký sự của các tu sĩ dòng Tên.⁹⁵ Như thế, khi người ta quyết định cho xuất bản hoặc tái bản một bản văn được thuận nhận để phổ biến, thì người được đề cử làm công việc này lại ghi tên mình vào đó, và mang trách nhiệm cá nhân về công tác của mình. Trong trường hợp của

linh mục Rhodes và các vị tử đạo của Nhật Bản, có lẽ đã dựa vào danh tiếng đang lên của con người Avignon này để mang cho cuốn sách được phổ biến rộng rãi hơn.

Về hai tác phẩm viết bằng tiếng Việt Nam do Bộ Truyền bá Đức tin xuất bản, hẳn không có vấn đề bán ra cho dân chúng; mục đích duy nhất là phục vụ công cuộc truyền giáo. Do sự kiện Rhodes là người duy nhất ở Roma biết đến ngôn ngữ ấy, thì ông cần đích thân bảo chứng các tác phẩm liên hệ, mang lấy trách nhiệm tối hậu trước các vị bề trên của mình và trước Tòa thánh. Sự kiện tên ông xuất hiện trên bìa sách không nhất thiết minh chứng rằng ông là “*tác giả*” duy nhất của nó và ngay cả là người biên tập chính. Chúng tôi nghĩ rằng đây là lỗi mang trách nhiệm mà linh mục Rhodes đã thực hiện, chứ không phải là nêu lên tư cách tác giả văn chương theo nghĩa chính xác như chúng ta hiểu; những vị có thể làm điều này y như cương vị của ông, hoặc có thể cùng làm việc này với ông, thì lại ở xa mút tại một nơi khác. Còn cuốn giáo lý, có lẽ phải dành tư thế tác giả cho ông trong việc biên tập dứt điểm bản văn được in ra, và chắc chắn hơn nữa là bản văn latin, được ông minh nhiên nói đến. Nhưng cũng chính Rhodes đã ghi rằng, trong trường hợp này đây là “*phương pháp mà chúng tôi đã dùng để trình bày các mẫu nhiệm của chúng ta cho người ngoại quốc*”.⁹⁶ Như thế rõ rệt nó được định vị trong một công trình tập thể.

Chúng tôi giải thích từ ngữ “*phương pháp*” như hàm ngụ các tài liệu được viết ra. Thật thế, một bản văn của tu sĩ dòng Tên Metello Saccano chứng thực rằng các bản văn dạy giáo lý, ít nhất giống như bản của Rhodes, vừa được viết bằng chữ theo văn latin và vừa được viết bằng chữ “*nôm*” đã hiện hữu rồi. Và bản văn của tu sĩ này được viết ra ngay trước khi cuốn *Catechismus* xuất bản: “... cuốn Giáo lý của chúng tôi được viết ra nhằm truyền đạt cho dân chúng nơi ấy, trong đó các mẫu nhiệm của chúng ta được trình bày rõ rệt, và những mộng tưởng của các tà phái của họ bị thực sự đánh bật; toàn tác phẩm chia ra làm tám bài giảng cho chừng đó ngày”.⁹⁷ Nhà truyền giáo Rhodes dường như có được một bản viết bằng chữ quốc ngữ để sử dụng cho mình, và một bản bằng chữ nôm khác mà người Việt Nam sử dụng.

Còn đối với những gì liên quan đến cuốn từ điển, thì cũng cần có một nhận định tương tự. Trong lời tựa nói với độc giả, cha Rhodes nói rõ rằng ngài đã thực hiện dựa trên căn bản của một cuốn từ điển Việt-Bồ do linh mục Gaspar do Amaral soạn. Nếu người ta không bao giờ tìm ra được các bản văn viết tay của hai tác phẩm có trước, theo ý chúng tôi thì chỉ vì cuốn từ điển được in ra của Rhodes đã hoàn toàn lấy lại phần cơ bản, nên hai cuốn ấy được xem là không cần phải lưu giữ làm gì.

Hẳn nhiên những kỳ công sắp xếp của linh mục Avignon này đáng được ca ngợi, ông là người duy nhất đã hoàn tất công trình xuất bản ấy, mặc dầu phải gặp bao khó khăn mà ta có thể tưởng tượng được. Các vị đi trước ông, chết sớm, đã không thể làm được việc ấy.

Người Việt Nam dùng kỹ thuật in theo bản khắc trên gỗ để in chữ nôm. Sở truyền giáo dòng Tên ít nhất đã dùng kỹ thuật in này ở Đàng Ngoài, trong thời kỳ tương đối họ có được tự do.⁹⁸ Nhưng kỹ thuật này không áp dụng cho mẫu tự latin, và nhất là trong một lãnh vực tế nhị như vậy sự tự do của các nhà truyền giáo rất hạn chế.

Tỉnh dòng Tên Nhật bản đã từng sử dụng một máy in chữ rời ở Macao, rồi đem qua Nhật bản và lại đem về Macao giữa các năm 1588 và 1620.⁹⁹ Không hiểu vì lý do gì, máy in đó bị bỏ đi hay bán cho ai đó tại Manila, nên chữ quốc ngữ lại không có dịp in tại đây, như đã từng in chữ Nhật (văn latin và chữ hiragana). Chỉ còn có cách là phải in chữ quốc ngữ tại Lisbonne. Nhưng vào thời này, công việc đó rất tế nhị, kéo dài và tốn kém. Một vị trong pháp đình Bồ đào nha đương thời đã viết: “(Pháp đình thời Trung cổ) luôn cảnh giác nhằm truy lùng các tà thuyết thật rất ráo; và việc đó luôn xảy ra như thế tại vương quốc [Bồ đào nha], ở đây các bản chép phải bị xem lại luôn và phải do nhiều giám sát viên duyệt một cách gắt gao, đó là một trong những lý do tại sao ít sách được xuất bản tại đây...”¹⁰⁰

Linh mục Rhodes đã thêm vào một bản dịch La ngữ cho phần Việt-Bồ, nơi cuốn từ điển cũng như trong cuốn giáo lý. Ông đã thay thế bản từ vựng Bồ-Việt bằng một bản danh mục La-Việt ngắn, có lẽ là do công trình riêng của ông. Ngoài ra, cuốn từ điển còn cho vào một bản mô tả ngắn về ngữ học và văn phạm tiếng Việt: khi nghiên cứu bản văn này, đối chiếu với một bản khác nhưng tương tự hiện nay, chúng tôi thấy có chứng cứ về một nguồn gốc Bồ Đào Nha chung đi trước, nguồn tài liệu này cũng đã mất vì việc xuất bản tác phẩm được in cho thấy nó không còn nữa.

Chỉ có việc xuất bản và phân tích có phương pháp các nguồn tài liệu mới cho phép ta xác minh, hoặc phê bác giả thiết này cũng như các kết luận tạm thời khác đã từng nêu lên về sự khai sinh ra chữ quốc

ngữ. Phần chúng tôi, chúng tôi đã nỗ lực chứng minh¹⁰¹ rằng ngữ âm Bồ Đào Nha đã được dùng một cách ưu tiên so với các loại ngữ âm khác với một sự thành công rõ rệt vào thế kỷ XVII để làm phương tiện phân tích cho ngữ âm Việt Nam trong khuôn khổ sáng chế ra hệ thống mẫu tự mới. Chính các nhà văn phạm người Bồ Đào Nha đã cống hiến phần thiết yếu về các khái niệm căn bản, và các công trình nghiên cứu tiếng Nhật Bản của các tu sĩ dòng Tên Bồ Đào Nha khác đã đem lại phương pháp. Không biết đến các sự kiện này, thì dễ đi đến việc mò mẫm vô ích. Những nghiên cứu giá trị hơn cả về lịch sử tiếng Việt và việc phiên âm tiếng đó qua mẫu tự latin, đặc biệt là các nghiên cứu của André - Georges Haudricourt¹⁰², Kenneth Gregerson¹⁰³ hoặc Hoàng Thị Châu¹⁰⁴, mà chúng tôi học hỏi được rất nhiều, đã chỉ có thể hé nhận ra một cách còn lơ mờ về vai trò đặc biệt này của người Bồ Đào Nha trong việc sáng chế ra chữ quốc ngữ. Đối với các nhà ngữ học, đây là một dự án còn phải tiếp tục truy cứu; theo chúng tôi tiến trình này đòi hỏi một sự hợp tác đa phương, giữa những nhà chuyên môn người Bồ Đào Nha cũng như người Việt Nam.

6. Từ Francisco de Pina đến đệ tam thiên niên: một lối viết bằng mẫu tự latin dùng để làm gì?

Trái ngược với một lối suy nghĩ theo thành kiến, phương tiện chuyên đạt dùng cho việc truyền bá Kitô giáo, được các tu sĩ dòng Tên dưới sự bảo trợ của Bồ Đào Nha sử dụng khi tiếp cận với người Việt Nam, không phải là chữ viết theo mẫu tự latin. Về điểm này, người Âu châu cũng bị lầm do sự xuất hiện của cuốn giáo lý và cuốn từ điển. Những nhà truyền giáo tại chỗ đã chọn chữ *nôm*, nghĩa là một loại chữ Việt Nam cổ xưa dựa theo chữ Hán.¹⁰⁵ Chữ nôm có điểm lợi là tương đối được giới ưu tú của xã hội Việt Nam biết đến - tức là các người có học - nhưng bất tiện là đa số các nhà truyền giáo lại không đọc nổi. Và sự cân nhắc trong quyết định của họ là làm sao tránh việc đẩy cộng đồng Kitô giáo vừa mới được khai sinh đi ra khỏi gốc rễ truyền thống của Việt Nam trong bối cảnh của một nền văn hóa có nét Trung Hoa này; hơn nữa nếu làm như thế, thì còn hoàn toàn đi ngược lại những nguyên tắc và phương pháp của các tu sĩ dòng Tên Bồ Đào Nha.

Văn hóa Việt Nam có hai nguồn gốc chính liên hệ hỗ tương cho nhau: một phần là các truyền thống của các sắc dân địa phương và nền tảng của tiếng nói Việt Nam, không thuộc vào nhóm Trung hoa; một phần khác là văn hóa Trung hoa, tồn trữ và lưu hành nơi ngôn ngữ của nó qua chữ viết và qua nhiều hình thái vay mượn khác nhau. Chữ nôm có một vị trí đặc biệt trong bối cảnh này như bản lề giữa hai cánh cửa. Những chữ viết lấy từ chữ viết Trung hoa (hán tự) và tạo được uy thế nhờ nguồn gốc này; nhưng chúng lại đọc thành tiếng Việt với một nghĩa đặc biệt của tiếng Việt ấy; nên chúng đúng là một quốc tự, nghĩa là chữ viết quốc gia. Những chữ viết “nôm” lại có thể trực tiếp mượn các nguồn chữ hán một cách thoải mái, nên mãi phát triển rộng và sâu. Chữ quốc ngữ không bao giờ có được sức tác dụng có tính cách tượng trưng đó.

Vấn đề chữ viết Việt Nam có vẻ rối rắm vì nhiều tác giả tây phương lẫn lộn vấn đề tiếng nói và chữ viết.¹⁰⁶ Thật thế, các tu sĩ dòng Tên buộc phải chọn lựa giữa hai thứ tiếng nói: thay vì Trung hoa (là tiếng chính thức, tiếng dùng giáo dục và lớp người có học), thì họ thích tiếng Việt Nam (tiếng nói của dân chúng). Trong những hoàn cảnh hạn chế như đã nêu, họ cũng áp dụng chữ viết truyền thống (chữ nôm) của tiếng nói dân gian ấy; đồng thời họ sáng tác ra một văn latin áp dụng vào tiếng nói này (tức là chữ quốc ngữ) để dùng riêng trong công việc của họ. Việc sử dụng tiếng hán nhiều hay ít trong ngôn ngữ Việt Nam không liên quan gì đến chữ viết. Nhưng cần xác định thêm rằng đường lối sử dụng ngôn ngữ như thế là chính sách chung của các nhà truyền giáo; không có gì cho phép ta nêu lên rằng trong lãnh vực này, Alexandre de Rhodes có một lập trường độc đáo cả.

Nhưng đầu sao, chúng tôi phải nêu lên rằng lối phê bình của ông Lê Thành Khôi, một nhà viết sử Việt Nam, về việc này là lầm lẫn, ông ấy viết: “Sáng chế (chữ quốc ngữ) trước hết phát sinh do một mục đích truyền đạo. Thật vậy, trở ngại lớn cho việc truyền đạo Kitô phát xuất từ khung cảnh giáo dục phổ quát của Khổng học. Để đi vào tâm thức quần chúng, các nhà truyền giáo phải chống lại văn hóa Trung hoa và chữ viết tiêu biểu cho nền văn hóa đó. Họ cố trao cho dân chúng phương tiện để quẳng bỏ chữ viết đang thịnh hành, và họ đã đạt được ý định khi bày ra hệ thống chuyên âm tiếng Việt nhờ mẫu tự latin, kèm theo những âm tiêu để có được những dấu thăng trầm khác nhau. Các người trở lại đạo dùng chữ viết quốc ngữ không còn đọc tiếng hán nữa; tiếng hán này lại được dùng trong các văn kiện nhà nước và phần lớn sinh

hoạt văn chương. Ta thấy đó là tầm mức chính trị của sự kiện, đã làm cho người công giáo Việt Nam trở thành một nhóm riêng trong cộng đồng quốc gia trong một thời gian dài.”¹⁰⁷ Một lối phê bình như thế phản ánh một sự quên lãng gia trọng (bên cạnh nhiều yếu tố khác nữa) về nỗ lực văn hóa rất tích cực do chính những vị tu sĩ dòng Tên này của đoàn truyền giáo của Trung hoa, trong đường hướng của Matteo Ricci (+ 1610). Lối phê bình đó không đứng vững trước những sự kiện, đặc biệt là khối lượng sáng tác và phát hành của văn chương kytô giáo bằng chữ nôm, khởi đầu ngay từ các thời đầu tiên của công việc truyền giáo. Khi nhà truyền giáo Jerónimo Mayorica qua đời năm 1659, bề trên đã viết một loại điều văn và nhắc đến ” thư viện phong phú gồm 48 bộ sách mà ngài đã viết hoặc dịch ra tiếng nói và ra chữ viết của xứ ấy”¹⁰⁸. Và mãi cho đến ngay giữa thế kỷ 20, dưới chế độ thực dân Pháp, các nhà xuất bản công giáo Việt Nam vẫn phổ biến cho kytô hữu nhiều sách bằng chữ nôm và chữ hán.¹⁰⁹

Ngoài ra, trong giai đoạn đầu, rất ít kitô hữu hiểu được lối chữ Việt theo vần latin mà các vị thừa sai có thể chỉ cho họ, vì chữ viết này hoàn toàn xa lạ. Như thế, tại sao lúc bấy giờ Francisco de Pina và các người kế tiếp ông lại phí nhiều công sức và tài trí để sáng tác rồi hoàn chỉnh lối viết theo mẫu tự latin, tức là chữ quốc ngữ ấy? Sự kiện đã xảy ra vì chữ quốc ngữ có mục đích trước hết là để dạy cho các nhà truyền giáo và giúp họ sử dụng. Nó công hiến cho các vị này một bước trung gian rất thuận lợi để tiếp cận với lối nói của người Việt; ngoài ra, nó còn đem lại một phương tiện trao đổi về mặt học hỏi và giao tiếp bằng chữ viết với những người Việt lãnh đạo chính yếu của cộng đồng, mà người ta buộc phải học lối viết mới này trong mục đích hạn chế đó.¹¹⁰ Tình trạng phổ biến rất hạn chế của chữ quốc ngữ như thế, sẽ biến đổi một cách chậm chạp vào giữa thế kỷ XVIII. Chỉ đến lúc này, chữ viết theo mẫu tự latin mới bắt đầu lan tràn rộng rãi hơn trong cộng đồng người Kitô giáo; đây là vì những lý do an ninh trước một chế độ cấm đạo¹¹¹ và cũng có thể vì việc sử dụng rất tiện lợi.

Viễn tượng mới đó kéo theo hậu quả không thể tránh khỏi đó là sự tiến hóa dần dần chữ quốc ngữ. Mục đích chính lúc đầu đòi hỏi phải ưu tiên cho khía cạnh thuần túy ngữ âm, nghĩa là cho việc mô tả cách phát âm, nhằm giúp cho người ngoại quốc mới bắt đầu học đọc tiếng Việt cho thật đúng. Khi việc sử dụng lối viết này được phổ biến hơn nơi những người nói tiếng Việt như tiếng mẹ đẻ, thì người ta lại ưu tiên khía cạnh âm vị học,¹¹² thiết thực cho họ hơn.

Trong khuôn khổ của bản văn này, chúng tôi xin chỉ nêu lên một thí dụ. Trong lối viết quốc ngữ, mà cuốn từ điển của Alexandre de Rhodes cho ta thấy, các phụ âm mũi cuối mặt lưỡi- vòm trước (consonnes nasales finales dorso-préalatale), mặt lưỡi - vòm mềm (dorso-vélaire) và môi-vòm mềm (labio-vélaire) được diễn tả bằng ba lối chép thành chữ khác nhau, như sau: <nh> (chẳng hạn <lành>); <ng> (chẳng hạn <làng>), và một dấu gọi là dấu *apex*, lấy từ dấu *til* (tilde) chữ viết Bồ Đào nha <~>, đặt ở trên đầu chữ nguyên âm (chẳng hạn <lão>, ngày nay viết là <lông>). Những lối ghi chép đánh dấu đó phản ánh cách đọc chuẩn của vùng Hà nội, đúng như một người Bồ Đào nha cô nghe và phân tích được dựa vào hệ thống ghi chép mà người ấy quen thuộc. Trong lối viết nơi cuốn từ điển của Pigneau de Béhaine và Taberd (xem chú thích số 114), hai mẫu phụ âm sau cùng nêu lên trên đây lại cho chép y như nhau là “ng”, bởi lẽ chúng không đối chọi gì nhau, sự xuất lộ của chúng lệ thuộc vào nguyên âm đi trước. Việc phân biệt hai mẫu phụ âm này đối với một người gốc Việt Nam là việc thừa. Người ta hầu như đã đơn giản hóa đến mức tối đa khi chung lộn hai ký hiệu “nh” và “ng”: trong hệ thống tiếng Việt, không cần đến sự phân biệt này nếu lưu ý đến các nguyên âm /a/ và /œ/¹¹³

Cần lưu ý rằng đây không hề có việc sửa chữa những sai lầm có thể có về việc ghi chép, nhưng nhằm đơn giản hóa các luật của nó.¹¹⁴ Nhưng thực sự thì đổi thay không nhiều lắm, nên ngày nay chỉ cần học vài phút thì độc giả Việt Nam có thể đi vào toàn bộ các bản văn bằng quốc ngữ viết vào thế kỷ XVII.

Vì chữ nôm và chữ hán cũng rất khó học đối với giới cai trị của Pháp, không kém gì trường hợp của các vị truyền giáo trước đây, nên chế độ thực dân đã tha thiết ngay với lối chữ viết theo mẫu tự latin này; sau này họ đã cho nó một qui chế chính thức, buộc phải sử dụng trong tất cả các dịch vụ hành chính.¹¹⁵ Và như vậy, vào đầu thế kỷ XX, chữ viết theo mẫu tự latin do người Bồ Đào Nha gợi ra trước đây bắt đầu lan tràn ra ngoài cộng đồng Kitô giáo. Nho sĩ yêu nước trong xứ, rất đông, cương quyết chống lại sự mới mẻ này, nại lý do bảo vệ truyền thống và bản chất Việt Nam. Nhưng dần dần, vì nhận thấy hiệu năng thiết thực của nó, họ lại cố học chữ viết lối mới và sử dụng.¹¹⁶ Sự thành công của chữ quốc ngữ không phải là kết quả của sự áp đặt do luật lệ của bạo quyền. Ai cũng thấy kháng cự chống lại chữ viết mới mẻ này chẳng lợi ích gì; tương lai xã hội lại đòi hỏi phải canh tân cơ chế xã hội và đẩy mạnh giáo dục quần

chúng. Dường như sau những thất bại của các phong trào yêu nước vào năm 1930, những đối kháng về chữ quốc ngữ không còn nữa; giới ưu tú lãnh đạo đã rút tia bài học qua các biến cố đau thương này. Vậy mà chữ nôm từ lâu chỉ dành cho một thiểu số nhỏ sĩ, giới nho quan truyền thống. Chỉ có chữ quốc ngữ mới công hiến được phương tiện kiến hiệu nhằm thoát ra khỏi tình trạng này và cổ võ cho lý tưởng thoáng hé lộ.¹¹⁷

Những xác tín như thế trở thành phổ biến khi nhìn về một Việt Nam thời hậu thực dân. Và chữ nôm bị xóa dần đi đến độ biến mất hẳn; chữ viết của các nhà truyền giáo trước đây và của người Pháp nay trở thành chữ viết duy nhất của tất cả người Việt Nam: “quốc ngữ”. Mọi người dùng chữ quốc ngữ, và chữ viết đó đã chứng thực rằng nó có thể áp dụng một cách dễ dàng và hữu hiệu để đi vào tất cả các lãnh vực của kiến thức.¹¹⁸ Ngoài ra, chính chữ quốc ngữ đã công hiến nhiều hơn cả trong việc bảo tồn sự thống nhất ngôn ngữ, ngay cả trong cuộc chiến gay gắt giữa đôi bên: nó đẩy lui được các khuynh hướng chủ trương phân cách, một cách hữu hiệu hơn điều người ta có thể mong ước thực hiện hoặc nơi một lối chữ viết áp dụng âm vị học một cách rườ ráo do một số người chủ trương.¹¹⁹

Làm sao quên được công trình vĩ đại mà các vị tiên phong của công cuộc truyền giáo tại Việt Nam đã thực hiện? Những điều mà các vị truyền giáo dòng Tên đến từ Bồ Đào Nha, do Bồ Đào Nha gửi đi, đã thực hiện trong phạm vi ngữ học kỳ cùng là những công trình có tính cách quyết định cho tương lai văn hóa Việt Nam đến độ ngày nay tương lai đó không thể quan niệm được nếu không có chữ viết theo mẫu tự latin. Tấm bia tưởng niệm đã được dựng lên lại vào cuối năm 1995 ở thư viện quốc gia tại Hà Nội, và chỉ tôn vinh một mình Alexandre de Rhodes; đó là một dấu hiệu cho thấy sự đóng góp văn hóa đặc biệt của người Bồ Đào Nha còn bị quên lãng, ngay cả trong giới khoa học. Nhưng người ta cũng thấy nơi tấm bia kỷ niệm đó một dấu chỉ chờ đợi, một mâu móc đầu tiên nhằm nói lại cuộc đối thoại văn hóa với Tây phương về quá khứ chung và về tương lai. Trong khuôn khổ đó, nước Pháp và các nước nói tiếng Pháp chắc chắn có đóng một vai trò; nhưng thật đáng tiếc là các nước này đã không hợp tác với các quốc gia tây phương khác nữa để cùng thực hiện cuộc đối thoại nêu trên, vì kinh nghiệm về Á châu của họ xa xưa hơn, và họ lại không có nhược điểm của một quá khứ thực dân còn gây ấn tượng đau thương nơi ý thức quốc gia của người Việt Nam.

Chú Thích

1. (a) *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum*, Roma, S.C. de Propaganda Fide, 1651; tái bản bằng bản chụp với phần phiên dịch việt ngữ hiện hành: *Từ Điển Annam-Lusitan-Latinh*, TP Hồ Chí Minh, Nhà xb. Khoa Học Xã Hội, 1991.

(b) *Catechismus pro ijs, qui volunt suscipere Baptismum, in octo dies divisus*. Phép Giảng Tám Ngày..., Roma, S.C. de Propaganda Fide, [1651]; tái bản bằng bản chụp với phần dẫn nhập của Nguyễn Khắc Xuyên, phiên dịch việt ngữ hiện hành do André MARILLIER và pháp ngữ do Henri CHAPPOULIE, [TP Hồ Chí Minh], Tủ sách Đại Kết, 1993.

2. Jean- Louis TABERD: *Dictionarium Annamitico- Latinum*, Serampore (Ấn Độ), 1838.

3. Sắc luật đưa chữ quốc ngữ vào các kỳ thi do toàn quyền Paul Doumer ký từ năm 1898; nhưng được áp dụng dứt khoát vào năm 1909. Năm 1917, một chỉ dụ của triều đình bãi bỏ lối giáo dục truyền thống và thay bằng một nền giáo dục dựa vào chữ quốc ngữ và pháp ngữ. Xem Nguyễn Thị Chân Quỳnh, “Concours de mandarins”, trong *La Jaune et la rouge* [Paris, école Polytechnique], số 525, 5.1997(tr. 31-37), tr.36-

4. Georges TABOULET, *La geste française en Indochine: Histoire par les textes de la présence de la France en Indochine des origines à 1914*, 2 tập, Paris, Adrien Maisonneuve, 1955-1956: tập I, quyển I, chương I, trang 9-22.

5. Cha của Rhodes người Marranne Aragon và mẹ người Ý; trong gia đình có lẽ Rhodes đã sử dụng tiếng Tây Ban Nha, Ý và ngay cả tiếng Do thái (!)... Về các xác quyết bấp bênh này, xem lời minh xác lại của Michel BARNOUIN: "gốc gác cha mẹ của Alexandre de Rhodes người Vaucluse (1593-1660)" trong *Mémoires de l' Académie de Vaucluse* [Avignon], 8e série, 4, 1995, trang 9-40; và thư mục đã dẫn.

6. Trong thời gian chúng tôi viết bài này, xác quyết đó một lần nữa được François RIDEAU lập lại, *Mes rapports avec la langue vietnamienne*, trong *La jaune et la rouge* [Paris, école Polytechnique], số 525, 5. 1997, trang 25-30: trang 27.

7. Chúng ta sẽ trở lại trong đoạn sau về việc có một số tu sĩ dòng Phanxicô người Tây ban nha bị lạc vào bờ biển của Việt Nam từ 1583-1584, nhưng không lưu lại dấu vết nào và cũng không hề học được những khái niệm về ngôn ngữ địa phương.

8. André Georges HAUDRICOURT, "Origine des particularités de l' alphabet vietnamien", trong tập san *Dân Việt Nam* (Trường Viễn Đông Bác Cổ [EFEO] 3, 1949, tr. 61-68. Ngoài ra, Haudricourt là tác giả các bài biên khảo về tiếng Việt và lịch sử tiếng này; trong số đó có bài "Les consonnes préglottalisées en Indochine"Á, trong *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 46, 1950, tr. 172-182; "Les voyelles brèves du vietnamien"Á, *tlđđ.* 48, 1952, tr.90-93; "La place du vietnamien dans les langues austroasiatiques", *tlđđ.* 49, 1953, tr. 122-128; "De l' origine des tons du vietnamien"Á, trong *Journal Asiatique* 242, 1954, tr. 69-83; v.v...

9. Alexandre de Rhodes, *Divers voyages et missions du P. Alexandre de Rhodes en la Chine, & autres Royaumes de l' Orient*, Paris, Sébastien Mabre-Cramoisy et Gabriel Cramoisy, 1653; tái bản bằng bản chụp với phần dịch chuyên dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ [bút hiệu của Nguyễn Khắc Xuyên], TP Hồ Chí Minh, Tủ sách Đại Kết, 1994; phần 3, tr. 78-79.

10. Xem John DE FRANCIS, *Colonialism and Language Policy*, La Haye, 1997. Cũng xem chú thích 71.

11. Vào năm 1941, tấm bia được dựng trong một đền thờ nhỏ trên bờ hồ Hoàn Kiếm, trước đền Ngọc Sơn. Nhà thờ nhỏ đó bị đập phá để có chỗ xây một đền đài cách mạng. Tấm bia bấy giờ do một tư nhân đem về nhà sử dụng tùy nghi. Năm 1995, người ta không thể đặt lại chỗ cũ, nên đã chọn một chỗ xứng đáng đó là Thư viện Quốc gia, cách đền thờ cũ không xa.

12. Xem "Let's do Justice to Alexandre de Rhodes", trong *Vietnam Social Sciences* (Hà Nội) 40, 2/1994, tr. 88- 89, trong một bài viết của MINH Hiền đăng trên tuần san *Lao Động* (Hà Nội) ngày 21.11.1993. Cũng xem cuộc hội thảo khoa học tổ chức về Alexandre de Rhodes tại Hà Nội, ngày 22.12.1995 do Bộ Văn Hóa và Trung Tâm Quốc Gia Khoa Học Xã Hội và Nhân Văn (tài liệu sẽ xuất bản). Trong cuộc hội thảo này, phó thủ tướng Nguyễn Khánh, một trong những nhân vật cao cấp của nhà nước đã chính thức lên tiếng về đường lối muốn phục hồi danh dự cho cha Rhodes. Đây là nguyên văn lời nói đó: "*Alexandre de Rhodes, nhà hoạt động văn hóa cống hiến cho sự phát triển quốc ngữ và văn hóa Việt Nam*" - trong *Xưa và Nay* (Hà Nội), [cơ quan ngôn luận của Hội Khoa Học Lịch Sử Việt Nam], 1/1995, tr. 19-20.

13. Chúng tôi nêu lên ý kiến này qua hai tác phẩm có giá trị khoa học cao, trong số các tài liệu xuất bản gần đây:

- (1). Pierre-Richard Féray, *Le Việt Nam*, Paris P.U.F., 1984, về những ảnh hưởng văn hóa Âu châu vào thế kỷ 17, trang 18: "Trong lúc nhà Trịnh (Đàng Ngoài) kêu cứu viện trợ của người Hòa Lan [...], thì nhà Nguyễn lại cầu cứu người Bồ đào nha, rồi đến người Pháp, và không ngại tiếp rước các nhà truyền giáo dòng Tên đến độ cha Alexandre de Rhodes, từ năm 1650 đến 1660, đã có ý kiến chuyên chữ viết bằng văn latin. Chữ quốc ngữ như thế được khai sinh".

-(2) Josef METZLER, *Die Synoden in Indochina: 1625-1934*, [các hội nghị giám mục ở Đông dương 1625- 1934], Paderborn / Munich / Vienne / Zurich, Ferdinand Schuningh, 1984. Nói tiếp phần lớn các sử gia đi trước về các cuộc truyền giáo của Công giáo, tác giả gán cho Rhodes phần chính yếu của nỗ lực truyền giáo này; sau đó tác giả nói rõ ở trang 7: "Qua những công trình nghiên cứu khoa học của ông, [Rhodes] trở thành người khai sinh ra chữ viết của Việt Nam và chuyển qua mẫu tự latin, được sử dụng đến hôm nay".

14. Về vấn đề bảo trợ của vua Bồ đào nha đối với công cuộc truyền giáo Đông phương, đặc biệt nên đọc: António DA SILVA REGO, *Le Patronage portugais de l' Orient, aperçu historique*, Lisbonne, Agência Geral do Ultramar, 1957; Alhelhelm JANN, *Die katholischen Missionen in Indien, China und Japan: Ihre Organisation und das portugiesische Patronat, vom 15. bis ins 18. Jahrhundert* [Các cuộc truyền giáo công giáo tại ấn độ, Trung Hoa và Nhật Bản. Công việc tổ chức và sự bảo trợ của Bồ đào nha từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII], Paderborn, Ferdinand Schuningh, 1915.

15. Trong hậu bán thế kỷ thứ XVI, Tây ban nha dần hồi đến và định cư lâu dài tại Phi luật tân. Nhưng những mưu toan của người Tây ban nha nhằm nói một đầu cầu với lục địa Á châu, đặc biệt tại Đông dương, sẽ không có kết quả nào. Về các nỗ lực này, ngoài các tài liệu khác nên đọc L.P. BRIGGS, "Missionnaires Portugais et Espagnols au Cambodge, 1555-1603" trong *Bulletin de la Société des études Indochinoises* 25, 1950; A. GALLEGO, "Espanña en Indochina, Expediciones religiosas-militares" trong *Espanña misionera*, 7, 1951, tr. 298 - 310; Benno BIERMANN, "Die Missionsversuche der Dominikaner in Kambodscha" [Những nỗ lực truyền giáo của các tu sĩ dòng Đaminh tại Cam Bốt]; trong *Zeitschrift für Missionswissenschaft und Religionswissenschaft* [Tập San những khoa học truyền giáo và tôn giáo (Monster) 23, 1933, tr. 108-132.

16. Thời điểm Afonso de Albuquerque chiếm Malacca. Xem Genevière BOUCHON, *Albuquerque: Le lion des mers d' Asie*, Paris, Desjonquères, 1992. Việc chiếm Malacca một mặt giúp người Bồ đào nha mở rộng con đường hàng hải đến các đảo sản xuất gia vị ở vùng biển Nam Thái bình dương, mặt khác mở đường đến Trung Hoa và Nhật Bản.

17. Nên đọc Pierre-Yves MANGUIN, *Les Portugais sur les côtes du Việt-nam et du Campa, étude sur les routes maritimes et les relations commerciales, d' après les sources portugaises des XVIe, XVIIe, XVIIIe siècles*, Paris, EFEO, 1972; Roderich PTAK (ed.), *Portuguese Asia: Aspects in History and Economic History (16th-17th centuries)*, Stuttgart, F. Steiner, 1987; Anthony REID, *Southeast Asia in the Age of Commerce (1450-1680)*, vol.I, *The Lands below the Winds*, New Haven et Londres, Yale University Press, 1988. Đáng lưu ý là trong *DécADA XIII*, nói đến thời kỳ từ 1612 đến 1617 vào lúc các tu sĩ dòng Tên mở đường truyền giáo đến Việt Nam, nhà chép sử biên niên chính thức người Bồ đào nha António BOCARRO chỉ nói thoáng một lần về xứ này; và cũng chỉ nói gián tiếp, nhân nói đến nước Xiêm, như là miền sản xuất ra lụa, do người Anh và Hòa lan du nhập vào xứ này. Xem *Decada XIII da Historia da India composta por Antonio Bocarro chronista d' aquella estadto [...]*. xb. do Rodrigo José De Lima Felner, 2 tập, Libonne, Academia Real das Sciencias, 1876: tập 1, tr. 530.

18. Cha dòng Tên Francisco de Jasu y Javier [Xavier], 1506-1552, gốc người Navarre, đã thực hiện công cuộc truyền giáo của mình tại Á châu với tư cách vừa là sứ thần của Giáo hoàng vừa là khâm sứ của vua Bồ đào nha. Xem Georg SCHURHAMMER, *Franz Xaver, Sein Leben und seine Zeit*, 3 quyển, Fribourg-en-Brigau, Herder, 1955-1971; *Francis Xavier: His life, his time*, 4 tập, Roma, Institutum Historicum Societatis Iesu, 1973-1982. Tiếng Pháp có: Alexandre BROU, *S. François-Xavier*, 2 tập, Paris, Beauchesne, 1922; hoặc gần đây hơn: James Brodrick, *Saint François-Xavier (1506-1552)*, Paris, Spes, [1954], bản dịch của: *Saint François-Xavier*, Londres, Burns Oates, [1952]. Về qui chế pháp lý của Phanxicô Xavie, xem Joseph WICKI, "Der hl. Franz Xaver als Nuntius Apostolicus", trong *Studia Missionalia* 3, 1947, tr. 107-130.

19. Kế hoạch truyền giáo này có lúc người ta cho là do Alexandro Valignano, người tổ chức các công cuộc truyền giáo dòng Tên tại Viễn Đông (sinh năm 1537 tại Chieti, Vaignano làm Tuần thị các vùng truyền giáo dòng Tên ở Đông phương từ năm 1573, và từ năm 1583 làm Giám tỉnh của tỉnh dòng Ấn Độ, bấy giờ gồm cả toàn khối Viễn Đông. Ngài chết tại Macao năm 1606). Kỳ thực quan điểm này phát xuất từ chính Phanxicô Xavie. Linh mục dòng Tên người Navarre này từng có kinh nghiệm về ảnh hưởng của Trung Hoa trên Nhật Bản, và những khó khăn mà người Nhật gặp phải khi bỏ những đạo lý đến từ Trung Hoa để theo Kitô giáo. Trong một bức thư luân lưu ngày 21.01.1552, ngài viết: "Tôi tin là trong năm 1552 này, tôi sẽ đi gặp vua

Trung Hoa, đây đúng là một xứ mà luật của Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, có thể phát triển lớn mạnh; và nếu ở đây người ta tiếp nhận luật Chúa, thì việc đó sẽ giúp cho Nhật Bản mất đi lòng tin cậy vào những giáo thuyết tôn giáo mà Nhật bản đang tin". Cũng vào lúc này, Ngài viết thư cho Inhaxiô de Loyola như sau: "Nếu người Nhật biết rằng người Trung Hoa nghe theo luật Thiên Chúa, thì chắc chắn họ sẽ mất niềm tin vào những điều họ vẫn giữ trong các giáo thuyết của họ". (*Epistolae S. Francisci Xaverii aliaque eius scripae [...]*, Georg SCHURHAMMER et Joseph WICKI ed., t. II (1549-1552), Roma, Monumenta historica Societatis Jesu, 1945: tr. 227 và tr. 291-292).

Gần ba mươi năm sau, mặc dù gặp phải những thất bại và ngõ ngàng ở Trung Hoa, quan điểm này vẫn xem là có giá trị. Thí dụ như trong bức thư của tu sĩ dòng Phanxicô Pedro de Álfaro gửi cho bạn cùng dòng là Agustín de Tordesillas, viết từ Macao ngày 20.11.1579, vị này viết: "[Cha Coutinho, bề trên các cha dòng Tên của Macao] có nói rằng Đông dương không truyền giáo được ngay bây giờ và cũng không quan trọng như chúng ta tưởng [...]. Ngài nhân danh Chúa mà đưa ra ý kiến đó, cũng như ý kiến của Đức Cha [Belchior Carnerio, Giám quản của địa phận Macao], người từng rất muốn làm cho người ta trở lại, đó là trước hết phải tìm cách giảng đạo cho Đại Vương quốc (Trung Hoa) rồi sau đó mọi sự sẽ dễ dàng..." (*Sinica Franciscana*, tập 2: *Relationes et epistolae Fratrum Minorum siculi XVI et XVII*, Anastasius VAN DEN WYNGAERT ed., Quaracchi-Florence, Collegium S. Bonaventuri, 1933, tr. 52 chú thích 1). Quan điểm của Valignano có điểm khác, như hệ đến Việt Nam. Theo Ngài, mọi nỗ lực truyền giáo của các cha dòng Tên phải tập chú vào Nhật Bản, ở đây đang thu hái nhiều thành quả to lớn. Gửi người đi chỗ khác sẽ mất thì giờ và phân tán sức lực một cách đáng tiếc: "Hội dòng phải nỗ lực hết sức mình để chu toàn công việc truyền giáo ở đây, dẫu phải bỏ qua các vùng truyền giáo khác." (*Sumario de las cosas que pertenecen a la Provincia de Jappón y al gobierno della*, chương 6; xem phần dịch pháp ngữ của J. Bésineau, *Les Jésuites au Japon: relation missionnaire [1583]*, [Paris], Desclée De Brouwer [1990], tr.113). Khi Nhật bản gặp phải các cuộc bắt bớ, thì nơi thay thế duy nhất mà công cuộc truyền giáo Hội dòng nhắm đến đó là Trung Hoa, và ngài gửi Ruggieri và Ricci đến đây. Trong ý ngài, các dòng khác tự do đi các vùng đất mà các cha dòng Tên không có mặt (*tlđđ*. chương 9, tr. 133). Nhưng các tu sĩ dòng Augustinô, Đaminh và Phanxicô lại cũng thích chọn Trung Hoa và Nhật bản...

20. Thư đề ngày 29.11.1555 viết từ Malacca, gửi đến viện trưởng Collège St. Paul ở Goa: bản dịch pháp ngữ của Pierre-Yves MANGUIN, *Les Portugais sur les côtes du Viêt-Nam et du Campa* (trích chú thích 17), tr.48-49. Từ ngữ "padrão" tiếng Bồ đào nha có nghĩa là một bia đá mang huy hiệu của Bồ đào nha, đánh dấu việc chiếm hữu một cách tượng trưng nhân danh triều đình Bồ đào nha. Việc chọn lựa đặt padrão trên đảo Cù lao Chàm thay vì ở trên đất liền có thể để nhấn mạnh đến khía cạnh thuần tượng trưng của sự việc. Năm 1524, người Bồ đào nha đã đau đớn ý thức rằng không có vấn đề nhường lại quyền lãnh chúa thực sự của mình cho bất kỳ ai trong vùng biển Trung Hoa, ngược lại việc họ đã làm trong vùng Ấn độ dương đến Malacca. Xem Henri CORDIER, "Người Bồ đào nha đến Trung Hoa", trong *T'oung Pao*, 12, 1911, tr. 485-543; cũng như trong phần dẫn nhập của Charles Ralph BOXER (ed.) nơi cuốn *South China in the 16th century. Being the narratives of Galeote Pereira, Fr. Ga Martin de Rada, 1550-1575*, Londres, Hakluyt Society, 1953; Nendeln/Liechtenstein, Kraus Reprints, 1967.

21. Xem Khâm Định Việt sử thông giám cương mục (viết vào năm 1859 dưới sự hướng dẫn của Phan Thanh Giản, xb. năm 1884): phần chính biên, cuốn 33, bản khắc 6b; chính bản bằng hán văn in lại trong *Bulletin de la Société des études Indochinoises [BSEI]*, phụ bản cuốn 45/2-3, tr. 10; bản dịch pháp ngữ có chú thích của Philippe LANGLET trong *BSEI*, bộ 45/2-3, tr.102. Bản văn nói đến một người ngoại quốc (dương nhân), đã âm thầm đi vào các vùng của lưu vực Sông Hồng. Sự kiện này được ghi ở phần chú thích, dựa vào dã lịch, nhưng không nói đến tài liệu nào rõ ràng cả. Vì quốc tịch không nói rõ, nhưng dường như đây hẳn là một người Bồ đào nha.

22. Gaspar da Cruz, gốc người Bồ đào nha, là vị truyền giáo dòng Đa minh đầu tiên tại Viễn đông. Xem cuốn sách của ông: *Tractado em que se cõtam muito por extẽso as cousas da China, cõ suas particularidades, & assi do reyno dormuz. Cõpuesto por el R. padre frey Gaspar da Cruz da ordẽ de sam Domingos [...]* (Évora, André de Burgos, 1569): tr. 162 trong bản dịch của Charles Ralph BOXER, *South China in the 16th century. Being the narratives of Galeote Pereira, Fr. Gaspar da Cruz, Fr. Martin de Rada, 1550-1575*, Londres, Hakluyt Society, 1953. Xác quyết của một vài sử gia về các công cuộc truyền giáo liên quan đến một hoạt động truyền giáo của G. da Cruz tại Việt Nam không có căn cứ.

23. Xem "Relación inédita de Fray Diego de San José sobre la misión franciscana a Cochinchina y su paso por China (1583)" trong *Archivo Ibero-Americano* [Madrid] 53, 1993, tr. 459-487; cũng như phần dẫn nhập của J. Ignacio TELLCHEA IDIGORAS: "Expedición franciscana a Cochinchina y China", *ibid.*, tr. 449- 458.

24. Xem Marcelo DE RIBADENEYRA, *Historia de las Islas del Archipiélago, y reinos de la Gran China, Tartaria, Cochinchina, Malaca, Sian, Camboxa y Iappon, y de lo sucedido en ellas a los religiosos Descalzos, de la Orden del Seraphico Padre San Francisco, de la Prouincia de San Gregorio de las Philipinas [...]*, Barcelone, Gabriel Graells y Giraldo Dotil, 1601: chương 16. Theo bản văn xuất bản có phần phê bình của Juan R. DE LEGÍSMÁ, Madrid, Editorial Católica, 1947, với các chú thích và thư mục đầy đủ được trích dẫn.

25. Xem "Relação de como os Religiosos do Serafico São Francisco Capuchos que forão para o Reyno de Cochinchina com tensão de pregar nelle o Santo Evangelho; e do que lhes succedeo estando là, e de como se vieram" : Lisbonne, Biblioteca Nacional, codex 11098, fol.347-349. Vua Philippe II, từ năm 1580 trị vì hai xứ Tây ban nha và Bồ đào nha, đã từng yêu cầu người Tây ban nha nhường chỗ cho người Bồ đào nha trên lục địa Á châu.

26. Xem "Relação de como os Religiosos do glorioz Dor S. Agosto forã ao Reyno da Cochinchina cõ tensã de lá pregarẽ o Sto Evango ; e de como, e por que vierã de là" Lisbonne, Arquivo Histórico Ultramarino: codex 1659, fol. 275-276v. Cũng xem Teófilo APARICIO LÓPEZ, *La Orden de San Agustín en la India (1572-1622)*, Lisbonne, Centro de Estudos Históricos Ultramarinos, không đề niên kỷ [bản xb trích lại của Studia 40, 6.1974 - 12.1978], tr. 322-327.

27. Xem *l'Itinerário de Sebastião Manrique (1639)*, Luis DA SILVEIRA xb. Lisonne, 1946, chương 45: " Vì có nhiều cuộc di dân trong vương quốc này, và vì Dòng của tôi không thể nào đương đầu được với những nhu cầu của công cuộc truyền giáo

này bởi lẽ cần dự trữ nhiều tồn kém- [Dòng] thực sự có rất ít của cải trong các vùng đó- nên không duy trì được [các công cuộc truyền giáo ấy) và cũng sẽ không thực hiện được trừ trường hợp phải chi dụng rất nhiều; và đây cũng là kinh nghiệm của các linh mục dòng Tên trước đây: Nếu cứ phải liên tục lo tặng quà và lễ vật khác nữa, không những cho vua và các ông hoàng, mà còn cho các vị quan cao cấp; thì e cũng cần phải cứ tiếp tục như đã từng làm trong nhiều trường hợp...)

28. Có nhiều nghiên cứu đã phổ biến về đề tài này, trong đó có Joseph JENNES, *A history of the Catholic Church in Japan from its beginnings to the early Meiji Era. A short handbook*, tái bản, Tokyo, Oriens Institute for Religious Research, 1973; Kiichi MATSUDA. *The Relations between Portugal and Japan*, Lisbonne, Centro de Estudos Históricos Ultramarinos, 1965; Charles Ralph BOXER, *The Christian century in Jpan 1549-1560*, Londres, Cambridge University Press/ Berkeley, University of California Press, 1951; tái bản. : [Londres], Carcanet, 1993. Tiếng Pháp có: Léon PAGES, *Histoire de la religion chrétienne au Japon depuis 1598 jusqu'à 1651*, 2 tập, Paris 1869-1870.

29. Các nhà truyền giáo cũng dùng thành ngữ: “Đàng Trong” và “Đàng Ngoài”. Nhưng chúng tôi sẽ dùng lối nói mà người Bồ đào nha dùng. Sau này chính quyền thực dân Pháp chia Việt Nam làm ba miền Bắc phần (Tonkin), Trung phần (Annam) và Nam phần (Cochinchine). Ở đây chúng ta không nhắc đến lối phân chia đó.

30. Cần lưu ý là bên kia eo biển Malacca (tức là vùng Thái bình dương), người Bồ đào nha không thực hiện, cũng như không từng chủ trương chiếm đất. Trong trường hợp ta nêu lên ở đây, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (Chúa Sãi) đã mời họ đến lưu ngụ tại cửa sông Hàn, tức thành phố Đà Nẵng sau này. Nhưng, các tác giả của các dự án này có hai mẫu mực định cư khác nhau trong đầu họ:

- Phía người Việt Nam, người ta chủ trương lấy mẫu Hoài Phố - Hội An. Đây là hai mẫu định cư vào thời đó của một nhóm người Nhật bản và một nhóm người Trung hoa. Mỗi cộng đồng tự tổ chức cuộc sống, theo tập quán và luật lệ riêng của mình. “Người thủ lãnh” có quyền trên cộng đồng những người đồng hương của mình, nhưng luôn thuộc quyền của quan địa phương (quan Việt Nam). Các cộng đồng định cư này buôn bán, trả thuế (cao) cho chính quyền Việt Nam. Hệ thống đó hợp với mọi người. Do vậy mà chúa (Nguyễn) tìm cách định cư một cộng đồng người Bồ đào nha tại chỗ này theo cùng mẫu tổ chức như thế. Việc làm đó còn cho phép chúa Nguyễn hy vọng được người Bồ đào nha giúp phòng thủ, đặc biệt đề đối đầu với Đàng Ngoài, kể cả với người Tây ban nha, Hòa lan...

- Phía người Bồ đào nha thì có mẫu của Macao. Nhiều sử gia không hiểu về thực trạng của Macao vào các thế kỷ 16 và 17; gần đây người ta đã thực hiện nhiều công trình nghiên cứu về thực trạng này, kể cả trong giới các sử gia Trung hoa. Mọi người đều chân nhận rằng bấy giờ Macao là vùng đất của Trung hoa chứ không phải của Bồ đào nha, và người Bồ đào nha phải trả tiền rất nhiều để thuê lại đất này, chưa kể tiền thuế cập bến và quan thuế. Mọi sinh hoạt của người Bồ đào nha đều đặt dưới quyền giám sát của một vị quan đặc biệt gửi đến Macao, do các giới chức của Quảng đông. Vương quốc Bồ đào nha chỉ có những đại diện như sau:

a/ từ 1557 một “thủ lãnh đặc trách đi lại nước Nhật bản”, vị này có thẩm quyền, trong chỉ một năm, trên các cuộc đi lại bằng đường biển, chứ không có quyền trên dân chúng;

b/ từ 1576 giám mục (hoặc thường là một giám quân) có thẩm quyền về các vấn đề liên quan đến sinh hoạt giáo hội;

c/ và từ 1580 một thẩm phán hoà giải, có thẩm quyền tài phán đối với người Bồ đào nha mà thôi.

Vào năm 1583, quyền hành địa phương của cộng đồng người Bồ đào nha (l' oligarchie portugaise) đã có “nghị viện”, với thẩm quyền trên các vấn đề dân sự của người Bồ đào nha. Nhưng các quan lại Trung hoa luôn canh chừng nhằm tránh tình trạng lấn quyền (chẳng hạn người Bồ đào nha có khuynh hướng đặt người Kitô hữu Trung hoa dưới khuôn khổ các luật lệ riêng của mình). Ở đây cũng như ở Hội An, hệ thống tổ chức như thế có lợi cho mọi người, vì người Bồ đào nha giàu có nhanh nhờ buôn bán với Nhật bản mà không phải trả thuế cho triều đình của nước mình. Macao chỉ có vị thống đốc (quân sự), với một đội quân ít ỏi, kể từ năm 1623, do cuộc tấn công của người Hòa lan năm 1622, mà dân cư tại đây đã đẩy lui một cách vất vả - Nhưng vào thời kỳ chúng ta nêu lên đây, khía cạnh đó chưa hề được lưu ý. Mãi đến thế kỷ 19 thì Bồ đào nha mới đơn phương tuyên bố Macao “là vùng đất của người Bồ đào nha”.

Vào thời kỳ chúng ta đang nói ở đây, việc giao thương buôn bán có lợi giữa Macao và Nhật bản trở thành khó khăn, do quyết định dần dần bế quan tỏa cảng của Nhật đối với người Bồ đào nha. Một số người cho rằng Việt Nam có thể thay cho vai trò Nhật bản trong việc giao thương. Nhưng trường hợp này lại cho thấy Macao không thuận lợi lắm về mặt địa lý. Do đó, mà các dự án di cư - định cư của người Bồ đào nha tại Việt Nam phát sinh; người ta mong rằng chúa Nguyễn sẽ tạo những điều kiện thuận lợi hơn quan chức Trung hoa.

31. Xem thư của nhà vua gửi phó vương Jerónimo de Azevedo ngày 6 tháng 2 năm 1616: Lisbonne, Archives Nationales-Torre do Tombo, *Livros das Monções* số 9, fol. 40, doc. 636; xb. trong Raymundo Antonio DE BULHÃO PATO (dir), *Documentos remetidos da India ou Livros das Monções*, tập III, Lisbonne, Academia Real das Sciencias, 1888, tr. 381-382 - Thư của phó vương Jerónimo de Azevedo gửi nhà vua tháng 3 năm 1617: Goa, Archives Nationales, *Registo das cartas de D. Jerónimo de Azevedo* số 17, fol. 261v, bản văn trong *Boletim da Filmoteca Ultramarina Portuguesa* [= BFUP] 4, 1954, trang 826 và 7, 1956, tr. 823 ớThư của nhà vua gửi phó vương João Coutinho ngày 23 tháng 1 năm 1618: Lisbonne, Archives Nationales, *Livros das Monções* số 11, fol. 183, doc 991, xb trong R.A.DE BULHÃO PATO, sách và tập đã dẫn trang 351 ớThư của nhà vua gửi phó vương João Coutinho ngày 23 tháng 1 năm 1618: Lisbonne, Archives Nationales, *Livros das Monções* số 11, fol. 53, doc. 943, xb. Academia Real das Sciencias, 1893, trang 280 ớThư của nhà vua gửi phó vương João Coutinho ngày 5 tháng 3 năm 1620: Lisbonne, Archives Nationales, , *Livros das Monções* số 13, fol. 271: xb do P.-Y. MANGUIN, *Le Portugais sur les côtes de Việt nam* (xem chú thích 17) trang 308.

32. Các thư của phó vương João Coutinho gửi nhà vua ngày 7 tháng 2 năm 1619 và ngày 8 tháng 2 năm 1619: Lisbonne, Archives Nationales, *Livros das Monções* số 11, fol. 54, doc.944 và fol. 184,doc 992; xb trong R.A. DE BULHÃO PATO, sd. tập IV, trang 281 và 382.

Còn về thái độ của phó vương Francisco da Gama, xem Manuel TEIXEIRA, *A diocese portuguesa de Malaca (Macau e a sua diocese*, tập 4) Macau xb do Boletim Eclesiástico, 1957, tr. 242.

33. Pierre- Yves MANGUIN, *Les Portugais sur les côtes du Viêt-Nam et du Campa* (xem chú thích 17)

34. George Bryan SOUZA, *The Survival of Empire, Portuguese Trade and Society in China and the South China Sea, 1630-1754*, Cambridge (Grande-Bretagna), 1986.

35. Nên xem Manuel TEIXEIRA, *Relações comerciais de Macau com o Vietnam (Macau e a sua diocese, quyển 15)*, Macao, Imprensa Nacional, 1977; và các quyển khác trong bộ *Macau e a sua diocese* (16 quyển, Macao, một số nhà xb. 1940-1979).

36. Về địa phận Malacca (thành lập năm 1558), xem thư của Francisco Vieira à Mutio Vitelleschi, viết từ Macao ngày 26.11.1616: Roma, Tài liệu lưu trữ của dòng Tên- "IARSI", bộ tập *JAP-SIN*, quyển 17, trang 21-22 và 22-28; ngoài ra xem các bản báo cáo dịp viếng ad limina của địa phận Malaca năm 1624: Roma, Archivio Segreto Vaticano, kho tài liệu *S.C. Concilio - Visite ad limina*, hộp 481, không dẫn chiếu.

Về địa phận Macao (thành lập năm 1576), xem bản gốc bức thư của phó vương Jerónimo de Azevedo gửi nhà vua (1616-1617?): Goa, Thư khố quốc gia, *Registo das cartas de D. Jerónimo de Azevedo số 12*, trang 28-29; bản văn trong BFUP 4, 1955, trang 724, dẫn chiếu 7, 1956, trang 859.

37. Xem thư của João Rodrigues Giram gửi Nuno Mascarenhas, từ Macao 26.2.1615: ARSI, *JAP-SIN*, quyển 18-II, trang 169-171 và 172-173; thư của Valentim de Carvalho gửi Nuno Mascarenhas, từ Macao 9.2.1615: tldd, trang 174- 175; v.v... Cũng xem Nicolao DA COSTA " Annuo do Collegio de Macao desde Janeiro de 615 ate o outro de 616", đề ngày 17.1.1616 từ Macao: ARSI, *JAP-SIN*, quyển 114, trang 1-9 (trang 4v-5).

38. Xem Giuliano BALDINOTTI, "Viagem de Tunkim" và " Breve relação" (1626): Lisbonne, Biblioteca da Ajuda, *Jesuitas na Ásia*, quyển 49/V/31, trang 15-24. ở Pêro MARQUES "Annuo de Tunkim año 1627" đề ngày 25.7. 1627: ARSI, *JAP-SIN* quyển 88, trang 11-18v . -- Vô danh "Missam que se fes do Collegio de Macao ao Reino de Tonquim cabeça da Cochynchina no anno de 1627" tldd. quyển 72, trang 88-127. ở Alexandre DE RHODES " Initium missionis Tunquinensis anno 1627", Lisbonne, Biblioteca da Ajuda, *Jesuitas na Ásia*, quyển 49/V/31, trang 24- 26 v và quyển 49/V/6, trang 443 v 446 v . Thư của João Rodrigues Girão gửi Antonio Freir, từ Macao 25.11.1627: Lisbonne, Biblioteca Nacional, *Manuscritos*, hộp 30, số 210.

39. Từ năm 1580, các vua Tây ban nha đồng thời cũng là vua xứ Bồ đào nha. Năm 1640, Bồ đào nha lật đổ vương quyền Tây ban nha và đưa một dòng họ thật sự Bồ đào nha lên ngôi: Quận công Bragance. Nhưng trong 30 năm ấy, tòa thánh xem nhà vua mới này là bất hợp pháp và hỗ trợ những đòi hỏi của vua Tây ban nha. Xem phần dưới.

40. Về sự kiện và hậu quả của khủng hoảng giữa Bồ đào nha phục hưng và Tòa thánh cũng như việc thiết lập các đại diện tông tòa cho Việt Nam, xem Henri CHAPOULIE, *Roma et les Missions d' Indochine au XVIIe siècle*, tập I, *Clergé portugais et évêques français dans les royaumes d' Annam et de Siam*, Paris, Bloud et Gay, 1943; tập II, *La constance romaine et l'établissement définitif des vicaires apostoliques dans les royaumes d'Annam et de Siam*, Paris, Bloud et Gay, 1948; và António DA SILVA REGO, *Lições de Missionologia*, Lisbonne, Junta de Investigações do Ultramar, Centro de Estudos Politicos e Sociais, 1961(xem chương: "Desentendimento entre o Padroado e a Propaganda na Cochinchina, no Tonquim e Sião, 1658-1696", tr. 173-179).

41. Xem các danh sách và thư mục do Manuel TEIXEIRA xb. trong tác phẩm của ông *As Missões Portuguesas no Vietnam [Macau e a sua diocese* quyển 14, Macao, Imprensa Nacional, 1977] tr. 279-491; và trong Josef Franz SCHÜTTE (xb). *Textus Catalogorum aliisque de personis domibusque S.J. in Japonia informationes et relationes 1549-1654 (Monumenta Historica Japoniã I)*, Roma, Institutum Historicum Societatis Iesu, 1975, tr.611-1120.

42. Người đương thời còn nói đến 300.000 Kitô hữu: xem phúc trình của Alexandre de Rhodes gửi *Propaganda Fide*: Rome, văn khố của Propaganda Fide, tập tài liệu SOCG, quyển 193, trang 462. Nhưng con số đó còn tranh cãi, những lượng định ngày nay ghi nhận độ 200.000.

43. Chẳng hạn, xem các liệt kê viết tay của các cộng đoàn ở Đàng Ngoài trong các văn khố dòng Tên tại Macao: Lisbonne, Biblioteca da Ajuda, *Jesuitas na Ásia*, quyển 49/V/31, trang 44-46 (vào khoảng năm 1640); tldd quyển 49/ V/33, trang 146-148v (1676) và 379-382 (1678)...

44. Xem Gaspar DO AMARAL: " Relaçã dos catequistas da Christandade de Tumquim e seu modo de proceder pera o Pe Manoel diaz Visitador de Jappã e China" (1638): ARSI, *JAP-SIN*. 88, tr. 348-354v; cũng xem Madrid, Real Academia de la Historia, Archivo de Japón, leg.21 bis, fasc. 16, trang 31-37; Lisbonne, Biblioteca da Ajuda, *Jesuitas na Ásia*, quyển 49/V/31, trang 383-407. Ngoài ra còn xem: Gio[vanni] Filippo DE MARINI, *Delle missioni de' Padri della Compagnia di Giesv nella Prouincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumkino*, Roma, Nicoló Angelo Tinassi, 1663, trang 183-188.

45. Xem Processo infortorio điều tra phong thánh cho Anrê, thực hiện tại Macao từ tháng 12/1644 đến tháng 2 / 1645, và được chính quyền thị xã Macao chứng thực: Roma, Archivio Segreto Vaticano, kho Riti, số 479. Bản tường trình viết tay của Alexandre DE RHODES: "Relação do glorioso Martirio de Andre Catequista Protomartir de Cochinchina, alanceado, e degolado em Cachão aos 26 de Julho de 1644, tendo de idade dezanove annos" : ARSI, *JAP./SIN*. 71 tr. 261-265. Xem "Relação da morte do catequista André, proto-mártir da Cochinchina" [bản văn của Alexandre de Rhodes, dịch lại tiếp ý do Miguel SERRAS PEREIRA, trong *Boletim Eclesiástico da Diocese de Macau* 76, 1978, trang 237-262]. Cũng xem Manuel TEIXEIRA, "André, de Phu Yen, o primeiro mártir do Vietnã", trong *Boletim Eclesiástico da Diocese de Macau*, 57, 1959, trang 788-793; id. "Andrew, the proto-martyr of Vietnam", trong *A precious treasure in Coloane: The relics of Japanese and Vie Macao*, Department of Tourism, 1982, tr. 19-27. Bản tường trình viết tay bằng tiếng Bồ đào nha được phỏng lại trong pháp ngữ: *La glorieuse mort d' André Catechiste de la Cochinchine, qui a le premier versé son sang pour la querelle de Iesvs-Christ, en cette nouvelle Eglise. Par le P. Alexandre de Rhodes de la Compagnie de Jesus qui a toujours esté present à toute cette Histoire*, Paris, Sébastien Cramoisy, 1653.

Cũng cần ghi nhận là thầy giảng Anrê không có trong danh sách 117 vị thánh tử đạo Việt Nam được phong vào năm 1988, và cũng không thấy có vị truyền giáo Bồ đào nha hoặc bên đạo nào của họ trong danh sách này. Việc xin phong thánh cho Anrê, đề nghị lên tòa thánh từ năm 1649, nay còn đang cứu xét: việc chậm trễ khó hiểu này dường như do việc thất sủng của các tu sĩ dòng Tên từ sau năm 1659, và sau đó còn do việc tranh cãi về những lễ chế suốt mấy thế kỷ, chứ không phải vì chính công đức của người thanh niên gan dạ này.

46. Chẳng hạn xem nhận định của tu sĩ dòng Tên Joseph Tissanier trong các thư gửi cho Goswin Nickel, 29.10.1659, và cho Pierre Le Carré, 20.11.1660: ARSI, JAP.-SIN. 80, trang 149-149v và 151-151v.

47. Ngoài các tài liệu khác, nên xem Francisco FARIA PAULINO, Maria Leonor CARVALHÃO BUESCU et alii (dir.), *A galáxia das línguas na época da Expansão*, [Lisbonne], Comissão Nacional para as Comemorações dos Descobrimentos Portugueses, 1992: tr. 54-60, với thư mục trích dẫn; và Ana Paula LABORINHO, “A questão da língua na estratégia da Evangelização” trong Macau, 31, 1994, tr. 66-72. Những đại tác phẩm liên quan đến tiếng Nhật có vào khoảng giữa thế kỷ 16 và 17: *Dictionarium Latino-Lusitanum ac Japonicum ex Ambrosii Calepini volumine de promptum*, Amacusa, 1595, xem bản chụp lại, Tokyo, 1953 và 1979; *Vocabulario da Língua de Japam com a declaração em Portuguez*, Nangasaqui, 1603. Hai bộ văn phạm Nhật bản của João Rodrigues (*Arte da língua de Iapam* và *Arte breve da língua Iapoa*) đã được in tại Nhật bản, tuần tự giữa các năm 1604 và 1608, và vào các năm 1620.

48. Chẳng hạn xem lời tựa không đề tên của tác phẩm tập thể do Hoàng Văn Hành điều khiển, *Từ điển yếu tố Hán Việt thông dụng. Dictionary of Sino-Vietnamese everyday usage elements*, Hà Nội, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1991, trang 5-9. Cũng xem Nguyễn Thị Chân Quỳnh: “Concours de mandarins” (xem chú thích 3). Chúng tôi không nói đến trường hợp tiếng Đại hàn, vì tiếng này không được người Âu châu nghiên cứu trong thời gian liên hệ.

49. Francisco de Pina, sinh tại Guarda năm 1585, vào dòng Tên năm 1605. Ông học ở Macao từ năm 1613 đến khoảng năm 1616, đặc biệt rành tiếng Nhật. Chịu chức linh mục ở Malacca năm 1616, và cuối năm 1617 đi truyền giáo ở Đàng Trong; chết vì tai nạn tại đây ngày 15.12.1625. Do sự sai lầm của Fortuné-M. DE MONTÉZON và Édouard ESTEVE trong *Mission de la Cochinchine et du Tonkin* (Paris, Charles Douniol, 1858, tr. 386), một số tác giả này tiếp tục cho rằng Pina là người Ý. Nhưng tài liệu ghi trong các bản cũ đã nói rõ: xem Josef Franz SCHÜTTE (éd.), *Textus Catalogorum* (chú thích 38) trang 855, 955 và passim.

50. Xem những chỉ dẫn thư mục nêu lên dưới tên “João Rodrigues” bởi Joseph DEHERGNE, *Répertoire des Jésuites de Chine de 1552 à 1800*, Roma, Institutum Historicum S.I., và Paris, Letouzey et Ané, 1973. Về con người và tài năng của ông, xem Michael COOPER, *Rodrigues the Interpreter. An Early Jesuit in Japan and China*, New York / Tokyo, Weatherhill, 1974.

51. “Tiene questo huomo un figlio di sedici aũi il più uiuo et habile di quel loco, et il migliore scrittore nella Irã Chinesa, cosa che tra di loro è di molta stima. [...] Questo giouane che battizzato si chiama Pietro, con le sue Irẽ fã di grande agiuto al prẽ, per tradurre nella lingua della terra il Pater noster, Ave Maria, Credo, et Decalogo; che li Xpĩani già haũo imparato à mente. Compose anche il prẽ nella lingua gl’ articoli della fede, ne quali bastantem^e si declara hauer un Dio solo, li misterij della S^{ma} Trinitã, e dell’ Incarnat^{ne} e Redentione, e la necessità che habbiamo di partecipare i meriti di Chrõ nrõ Sig^o per mezzo della fede, e santi sacramenti. Li Xpĩani uaũo tutto scriuendo, e gia cominciano à dire la corona à nrõ modo...” Bản báo cáo ký tên Francisco EUGENIO, tu sĩ dòng Tên người Ý ở Macao, ghi lại những chỉ dẫn lấy từ một tài liệu khác: “Annua del Collegio di Macã del 1618” (ARSI, JAP.-SIN. 114, trang 176-185). Bản 183v-184.

52. Câu văn trích ở trang 183v.

53. Những tài liệu này trích từ một bức thư mà chúng tôi nghĩ là nay chỉ còn một bản ở Văn khố dòng Tên tại Macao, và chúng tôi giữ nguyên văn và phần bình chú: Lisbonne, Biblioteca da Ajuda, *Jesuitas na Ásia*, quyển 49/V/7, trang 413-416. Thư không đề ngày và không ký tên; người chép lại (José Montanha hoặc Manuel Álvares, vào khoảng năm 1755) chú rằng có thể do chính tay của Pina viết, và cho niên kỷ vào khoảng năm 1622-1623. Chúng tôi có thể chứng minh chắc chắn tác giả là Pina và niên kỷ (những tháng đầu 1623) có thể là xác thực hơn cả: xem Roland Jacques, *L’uvre de quelques pionniers portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu’en 1650*: luận văn D.E.A. trình tại Paris. INALGO, 1995 (đang in).

54. Daniello BARTOLI, *Dell’ Historia della Compagnia di Giesu. La Cina. Terza parte dell’ Asia*, Roma, Stamperia del Varese, 1663, tr. 618.

55. “Era il P.Pina di nation Portoghese, in età di quaranta anni, caro anche a gl’ idolatri, percioche ne parlaua la lingua quanto Cocincinese natiuo” (*La Cina*, tr. 834).

56. Xem thư của Fernandes gửi Nuno Mascarenhas, đề ngày 2.7.1625 tại Phe-phô: ARSI, JAP.-SIN. 68, trang 11-12: “... Một nhà (dòng) đã được tổ chức tại Cachão, thủ phủ của chúa (Nguyễn); cho đến nay, nhà đó không thuộc về số các nhà của Hội Dòng, mặc dầu có một cha luôn cư ngụ đó với một người bạn dòng. Bây giờ, cha Francisco de Pina ở đây và dạy tiếng nói cho các cha Alexandre Rhodes và António de Fontes”.

57. António de Fontes, sinh năm 1569 ở Lisbonne, nhập dòng năm 1584; ngài từng làm giáo sư tại Coimbra và Braga, trước khi đi tàu đến Phương Đông năm 1617; ngài được ủy thác nhiệm vụ truyền giáo tại Đàng Trong từ 1624 đến 1631, rồi tại Đàng Ngoài và cư ngụ ở đây nhiều lần cho đến năm 1648.

58. Xem Gaspar LUIS, “Cocincinici missionis annuae litteri anni 1625”, ARSI, JAP.-SIN. 72 (trang 50-67). trang 59-59v; và bài tường thuật không đề tác giả “Relaçã de huã perseguiçã da Christandade de Cochinchina” (1626): tldd., JAP.-SIN. 68, trang 39-40 và 41-42.

59. Công trình nghiên cứu giá trị nhất hiện nay về đề tài này hẳn là tác phẩm của linh mục dòng Tên Việt Nam Joseph Đỗ Quang Chính: *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Saigon, 1972; tái bản Pairs., Đường Mới, 1985. Tuy nhiên tác giả gặp trở ngại vì không sành tiếng Bồ đào nha. Công trình nghiên cứu cần được bắt đầu lại và bổ túc với toàn bộ tài liệu viết tay còn lưu. Về buổi đầu văn chương Kitô giáo, xem Georg SCHURHAMMER, “Annamitische Xaveriuslitteratur” (Văn chương Việt Nam liên

quan đến Phanxicô Xavie), trong Johannes Rommerskirchen và Nikolaus koWalski (ed.), *Missionswissenschaftliche Studien, Festgabe Pr.Dr. Johannes Dindinger [...]* (Các công trình nghiên cứu khoa học truyền giáo, ca ngợi gs. J.D.), Aix-la-Chapelle, Wilhelm Metz, [1951], tr.300-314; Võ Long Tê, *Dẫn-nhập nghiên-cứu tiếng Việt và chữ Quốc-ngữ* [Reichstett (Pháp) - Trung Tâm Nguyễn Trường Tộ / Định Hướng Tùng Thư, 1997, và Nguyễn Văn Trung (dir.). Về Sách báo của Tác g Văn chương đại học TP HCM., 1993, đặc biệt là những đóng góp của THANH Lãng và Võ Long Tê.

60. Về vấn đề tham gia của các kitô hữu Việt Nam và các công trình sáng chế ngữ học thế kỷ 17, xem Hoàng Tuệ “Về việc sáng chế chữ quốc ngữ” trong *90 ans de recherches sur la culture et l'histoire du Viêt-nam*, Hà nội, EFEO, 1995, tr.456-460; và Nguyễn Đình Đầu “Alexandre de Rhodes và chữ Quốc ngữ” [trong *Tuyển Tập Thần Học*], 8/1993, tr. 47-84.

61. Trong tác phẩm của ông *Divers voyages et missions* (xem chú thích 9), Rhodes cho ta khá nhiều yếu tố về cuộc đời ông. Để nói rõ về nỗ lực riêng của ông trong công trình ngữ học, chúng tôi sẽ xuất bản một bản viết tay của ông, viết vào năm 1632 và chưa từng được phổ biến; trong tài liệu này, vào thời gian ấy ta sẽ thấy rõ thực trạng và những thiếu sót của ông về các kiến thức liên quan đến cách phát âm tiếng Việt.

62. Alexandre de Rhodes, *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum*, “Ad Lectorem”, bản văn ở đầu sách, không đề trang.

63. Gaspar do Amaral (hoặc de Amaral), sinh năm 1594 tại Curvaceira (nay là freguesia de Chão de Tavares gần Mangualde, huyện lỵ của Viseu), nhập hội dòng Tên năm 1607. Trước hết làm giáo sư ở Braga, Coimbra và Évora, rồi đi Phương Đông năm 1623. Ông được gửi đến truyền giáo ở Đàng Ngoài năm 1629 và 1638, và cư ngụ tất cả là bảy năm trong hai kỳ khác nhau. Sau đó, tại Macao, ông giữ chức vụ viện trưởng, phó tỉnh dòng, rồi làm kinh lược các vùng truyền giáo. Ông chết vào tháng 2 năm 1646, trên các bờ biển đảo Hải Nam trong một tai nạn đắm tàu chờ ngài đến Đàng Ngoài. Vào thời ngài mất, ngài xem là người có khả năng nhất trong Hội dòng Tên về tiếng Việt.

64. António Barbosa, sinh năm 1594 ở Arrifana do Sousa (nay là Penafiel phía đông của Porto), nhập hội dòng Tên tại Lisbonne năm 1624 và sau đó không lâu đi Phương đông. Năm 1629, ông được gửi đến truyền giáo tại Đàng Trong, và vào năm 1636 thì đến Đàng Ngoài. Năm 1642, vì bệnh, ông bắt buộc phải trở về lại Macao, rồi Goa và chết tại đây năm 1647.

65. Xem J. F. SCHÜTTE, *Textus Catalogorum* (xem chú thích 41), tr. 1034-1050. Xem các tài liệu: ARSI, *JAP.-SIN.* 80, trang 35-38v và 73-81; Lisbonne, Biblioteca da Ajuda, *Jesuítas na Ásia*, 49/V/13, trang 351- 373 và 661-663; 49/ V/32, tr. 308-327v.

66. Baltazar Caldeira, sinh ở Macao năm 1608, truyền giáo ở Đàng Ngoài từ 1639; năm 1646 được gửi vào Đàng Trong, nhưng cùng năm đó bị trục xuất; ngài chết ở Goa năm 1674. Manuel Pacheco, sinh ở Cantanhede Bồ đào nha, truyền giáo ở Đàng Ngoài từ 1641 đến 1642; phần chính của sự nghiệp ngài là làm giáo sư tại phân khoa nghệ thuật ở học viện Macao (Faculté des Arts du Collège de Macao), trong đó có dạy các ngôn ngữ; ngài chết tại đây năm 1647. Pêro Alberto, sinh ở Bragança (?) truyền giáo ở Đàng Trong vào 1640-1641, và sau đó từ 1641 ở Đàng Ngoài; ngài chết trên chuyến tàu về Macao, tàu bị chìm năm 1646, cùng với Gaspar do Amaral. Metello Saccano, sinh ở Messine, đã từng rời Lisbonne để đi Phương đông năm 1643, truyền giáo ở Đàng Trong giữa các năm 1646 và 1655, và sau đó còn trở lại vào năm 1662; một vài tháng sau ngài chết ở đây.

67. Xem các tài liệu: Lisbonne, Biblioteca da Ajuda, *Jesuítas na Ásia*, 49/V/32, tr. 521-522v và 681-681v; 49/V/61, tr. 231v-252v và 362v-377.

68. ARSI. *JAP.-SIN.* 80, tr. 88-89v và 96-96v.

69. Daniello BARTOLI, Dell' Historia della Compagnia di Giesu. La Cina. Terza parte dell' Asia, Roma, Stamperia del Varese, 1663; xem bản viết tay (365 trang), còn lưu giữ tại Roma, trong văn khố của dòng Tên; nhiều lần được tái bản, trong đó: *La Cina: Storia della Compagnia di Gesù*, Milan, Bompiani, 1975.

70. ARSI, *Fondo Gesuitico* 688, tr.153 (kiểm định ký tên Antonio Casilio) và 158 (kiểm định ký tên V.M.= Vasco Martin?).

71. ARSI. *Lus.* 37-II, tr. 379-385. So sánh một trong những thư của Joseph Tissanier đề ngày 15.11.1658, 29.10.1659, 12.11.1659: ARSI, *JAP.-SIN.* 80, tr. 120-121 và 149-152.

72. Xem chiếu dụ của Giáo hoàng Alexandro VII "Super Cathedram Pricipis Apostolorum" ngày 9.9.1659, trong *Bullarium Patronatus Portugalliæ Regum*, tập II (Visconde DE PAIVA MANSO ed., Lisbonne, 1870), tr. 95. Những phái viên đầu tiên của các Đại diện tông tòa đến Việt Nam và các năm 1664 và 1666.

73. Một trong các tài liệu có nhan đề: *Breve ragguaglio di ciò, che é accaduto nelle Indie Orientali fra i Vicari Apostolici, ed i missionari della Compagnia di Giesù dall' anno 1662 fino al 1694*. Các bản chép tay ở Roma, văn khố Propaganda Fide, kho *Informazioni*; quyển 135, trang 223-233; Roma, thư viện Trung ương Quốc gia, *Fondo Gesuitico*, quyển 1255, số 49; bản ngắn hơn ở Lisbonne, Biblioteca da Ajuda, *Jesuítas na Ásia*, tập 49/ V/ 32, tr. 789 791. Trong chú thích đã dẫn, chúng tôi đã nêu hai tác phẩm nói đến cuộc tranh chấp này: Henri CHAPPOULIE, *Roma et les Missions d' Indochine*, và António DA SILVA REGO, *Lições de Missionologia*.

74. Chẳng hạn xem A. THOMASI, *La conquête de l' Indochine*, Paris, Payot, 1934, tr. 13: “Ở Annam cũng như ở Xiêm, những người Pháp đầu tiên thấy được là những nhà truyền giáo. Cha Alexandre de Rhodes cập bến Đàng Trong vào năm 1624, sống 25 năm ở xứ này và ở Đàng Ngoài; ngài đưa về được tấm bản đồ đầu tiên của xứ ấy, một cuốn từ điển Annam-Latinh-Bồ đào nha, một bộ sử Đàng Ngoài và nêu lên những khả năng về thương mại. Ngài viết: “Đây là một chỗ nên chiếm lấy và, khi định cư được, thì thương nhân Âu châu có thể tìm thấy một nguồn lợi phong phú và giàu có” - Thomazi ghi chú với chỉ dẫn trang sách, nơi tác phẩm của Alexandre de Rhodes về *Divers voyages* (đã nói đến trong chú thích 9 ở trên); nhưng lối trích dẫn hàm hồ này thường được lấy lại và bình luận (với ý xấu) trong các sách được xuất bản của Việt Nam sau này, dường như là một sự bịa đặt của Thomazi. Về việc này xem VƯƠNG Đình Chữ “Một ngộ nhận về Alexandre de Rhodes”, *Công giáo và Dân tộc*, TP HCM, số 901,4.4.1993, tr. 18-19.

75. Tác phẩm chính của Pierre HUARD và Maurice DURAND, *Connaissance du Việt-nam* (Paris, Imprimerie Nationale và Hà nội, EFEO, 1954), trong chương có tựa đề “Việt Nam và người Âu châu” chỉ nêu lên hai gợi ý bên lề liên hệ đến người Bồ đào nha, mà không có liên quan gì đến việc chuyển văn latin chữ viết (trang 51-52). Trong các sử gia về các cuộc truyền giáo, có thể nêu Alphons MULDER: Khi nói đến công cuộc truyền giáo tại Việt Nam, tác giả không hề nhắc đến nước Bồ đào nha hoặc người Bồ đào nha, dường như Alexandre de Rhodes đã một mình làm hết mọi chuyện (*Missiegeschiedenis*, Bussum [NL], Paul Brand, 1957, tr. 337).

76. Người ta có thể có lý chứng về việc này khi lược qua các thư mục dành cho vùng này và vào thời này. Trong các tác phẩm gần đây, có thể nêu: NGUYỄN Thế Anh, *Bibliographie critique sur les relations entre Việt-Nam et Occident (ouvrages et articles en langues occidentales)*, Paris, Maisonneuve et Larose, 1967; Kenndy G. TREGONNING, *Southeast Asia: A critical bibliography*, Tucson, University of Arizona Press, [1969]; Chantal DESCOURS-GATIN, et Hugues VILLIERS, *Guide de recherches sur le Việt Nam: bibliographies, archives et bibliothèques de France*, Paris, L' Harmattan, 1983. Còn về thời xa xưa hơn, xem tác phẩm cổ điển chính của Henri CORDIER, *Bibliotheca Indosinica: Dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule indochinoise, 4 tập*, Paris, Ernest Leroux, 1912-1915, và *Bản Tra của nó*, do M.-A. ROLAND-CABATON, Paris, Van Oest-Leroux, 1932 (tái bản năm tập: New York 1967 và Đài loan 1969). Còn thư mục về các công cuộc tr liệu và nghiên cứu), tác phẩm qui chiếu không thể thiếu là : Robert STREIT và tiếp theo. (ed.), *Bibliotheca Missionum*, 30 cuốn, Münster, rồi Aix-la-Chapelle, rồi Roma/Fribourg-en-Brisgau / Wienne, Herder, 1916-1975 (về Đông dương, đặc biệt xem các cuốn 4 [1245-1599], 5 [1600-1699], 6 [1700-1799], 11 [1800-1909], và 29 [1910- 1970]); tác phẩm này được nối tiếp bởi *Bibliografia Missionaria* (Johannes ROMMERSKIRCHEN và tiếp theo, ed.) xuất bản hàng năm ở Roma kể từ 1935. Còn về lịch sử hội dòng Tên, có thể có những thư mục riêng, trong đó có László POLGAR, *Bibliographie sur l' histoire de la Campagne de Jésus 1901-1980: tập II/2. Các xứ: Mỹ châu, Á châu, Phi châu, Đại dương châu*, Roma, 1986.

77. Ta có thể trích dẫn một trường hợp gần đây, nhằm lợi ích tổng quát hơn là khoa học. Ngày 18.1.1996, nhân dịp thăm viếng chính thức của Hội đồng các giám mục Pháp, tờ nhật báo *La Croix* (Paris) đã đăng tải một bài báo do Frédéric Mounier ” Giáo hội Pháp quay về Giáo hội Việt Nam”; nhà báo đồng ngữc trích lại bài lời của chủ tịch Hội đồng giám mục: ” Giáo hội này có gốc Pháp. Nó thành lập nhờ nỗ lực của các nhà truyền giáo Pháp”. Xem bài viết đặt lại vấn đề chúng tôi, đăng trên chính tờ báo này ngày 12.6.1997 dưới tựa đề ”Giáo hội Công giáo Việt Nam có phải là Pháp không?” Và Roland JACQUES, “Ai đã thành lập Giáo hội Việt Nam” trong *Định Hướng*, số 14, mùa đông 1997, tr. 120-124.

78. Trong các sử gia Việt Nam, thí dụ nên xem LÊ Thành Khôi, *Histoire du Việt-nam des origines à 1858*, Paris, Sudestasia, 1982. Trong các sử gia về các cuộc truyền giáo của Công giáo ở Việt Nam, chẳng hạn xem luận văn của Nguyễn Hữu Trọng, *Le clergé national dans la fondation de l' église au Việt Nam. Les origines du clergé Vietnamien* (Paris, Institut Catholique, 1955), xb. tại Saigon, Tinh Việt, 1959, với những luận cứ trái ngược lại do Eusebio ARNAIZ, “En torno al patronato portugués”, trong *Boletim Eclesiástico da Diocese de Macau* 57, 1959 và 58, 1960, và do Manuel TEIXEIRA, *As Missões Portuguesas no Vietnam* (đã trích dẫn trong chú thích 41), passim.

79. Xem các bản văn hội nghị: Nguyễn Đức Diệu, ed., *Đô Thị Cổ Hội An. Hội thảo quốc tế tổ chức tại Đà Nẵng ngày 22, 23-3-1990*, Hà nội, nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1991.

80. Xem Hồng Nhuệ [bút hiệu của Nguyễn Khắc Xuyên], *Công trình nghiên cứu tiếng Việt của một người Thụy sĩ ở Kê Chợ Đàng Ngoài Onufre Borgès 1614-1664: góp í với Roland Jacques về Công trình nghiên cứu tiếng Việt của mấy người Bồ tiên phong cho tới 1650*, Paris, do tác giả xb., [Fountain Valley, Ca.(Hoa Kỳ), Thánh Linh], 1996. Sách dày 221 trang dịch ra việt ngữ những bản viết tay mà chúng tôi đã xb., và lấy lại phần chính các chú thích của chúng tôi (xem Roland JACQUES, *L'uvre de quelques pionniers portugais*, đã nhắc ở chú thích 53 trên đây); tác giả đã dùng giọng văn tranh biện gay gắt để bênh vực luận cứ truyền thông chủ trương cho rằng chỉ có Rhodes là người khai sáng chính yếu về chữ quốc ngữ.

81. Nhiều khía cạnh của chuyện đi này chỉ được biết qua bản tường thuật của Rhodes. Manuel de Azevedo, sinh ở Viseu (Bồ đào nha) năm 1581, chết tại Macao năm 1650. Với tư cách là “kinh lược các vùng truyền giáo của Nhật bản và Trung hoa” (1644-1650), ngài là thẩm quyền cao nhất của hội dòng Tên ở Viễn đông. Ngài được một vị khác người Bồ đào nha phụ tá, João Cabral, bấy giờ là viện trưởng học viện và làm phó-giám tỉnh (1645-1646). Sinh ở Celorico da Beira (Bồ đào nha) năm 1598, Cabral làm kinh lược ở Đàng Ngoài trong các năm 1647-1648. Chính ngài chủ trì cuộc họp ở Macao (1645) của chúng ta đã nói đến. Ngài chết tại Goa năm 1669.

82. Ngoài các tác phẩm của Henri Chappoulie và António da Silva Rego trích dẫn ở trên (chú thích 40), về vấn đề này có thể nhắc đến Ignatio TING Pong Lee, “La actitud de la sagrada congregación frente al Regio Patronato”, trong Joseph METZLER, (ed.), *Sacr: Congregationis de Propaganda Fide memoria rerum. 350 ans au service des missions 1622-1972*, tập I/1, Roma/ Fribourg-en-Brisgau /Vienne, Herder,[1971], tr. 353-438.

83. Kể từ năm 1654, nghĩa là 5 năm trước khi chấm dứt các cuộc thảo luận ấy, liên quan đến tương lai công cuộc truyền giáo tại Việt Nam vượt ra khỏi khả năng của Rhodes: việc bổ nhiệm các giám mục cho Việt Nam, “công việc” được ủy thác cho ngài lúc đầu khi rời khỏi Macao, từ nay do các cơ quan thẩm quyền tại Roma xử lý. Chính ngài lại được gửi đi Ba tư. Xem Lucien CAMPEAU, “Le voyage du Père Alexandre de Rhodes en France 1653-1654”, trong *Archivum Historicum Societatis Iesu* 48, 1979, tr. 65-85, với những tài liệu các văn khố đã trích dẫn.

84. Chẳng hạn Stephen NEILL, *A history of Christian missions* (Harmondsworth Middlesex [GB], Penguin, 1979). Tác giả quả quyết: “The hero of this epic of conversion was Alexandre de Rhodes” (tr. 195). Nghĩ rằng Rhodes là người duy nhất thực hiện lối viết quốc ngữ, Neill viết tiếp: “The second gift of Rhodes to the Church was the reduction of the Vietnamese language to writing in the Latin alphabet. He must have had, in addition to great gifts for languages, a remarkably accurate ear; for Vietnamese is a tonal language, and the accurate representation of these tones is extraordinarily difficult...” (tr. 196). Hẳn là phải

đặt lại vấn đề; ngoài ra ở đây, tác giả diễn tả như một lỗi giả thiết, khi không trích dẫn được tài liệu nào chứng minh cho xác quyết của mình.

Tiểu sử của Rhodes được viết ra gần đây hơn cả là do Jean LACOUTURE (“Un Avignonnais dans la rizière”, trong *Jésuites. Une multibiographie, tập I, Les conquérants*, Paris, Seuil, 1991, tr. 297-324), lỗi viết khá “khéo léo” vừa nêu lên nhân vật này cũng như công việc truyền giáo của con người gốc Avignon ấy trong khung cảnh như “huyền thoại”, vừa cố đáp ứng những yêu sách của lối phê bình “lịch sử” của các tác giả tân kỳ. Đáng tiếc là có quá nhiều chi tiết sai lầm làm cho bản văn mất đi giá trị lịch sử chính yếu của nó. Một công trình gần đây nhất khai triển lịch sử công cuộc truyền bá kitô giáo tại Việt Nam trong tiền bán thế kỷ 17 do tu sĩ dòng Tên Philippe LÉCRIVAIN: “La fascination de l’ Extrême-Orient, ou le rêve interrompu” (*L’ âge de raison. 1620/30-1750*, tập 9 trong bộ *l’ Histoire du christianisme des origines à nos jours* dir. do Jean-Marie Mayeur, Charles Pietri, André Vauchez và Marc Venard, [Paris,] Desclée, [1997], tr. 755. Rhodes là chính tác giả sáng chế về ngữ học, thì vẫn tiếp tục trình bày ngài như vị tiên phong, người chủ động chính đáng được nêu lên trong trang sử này.

85. Chẳng hạn xem Nicole Dominique Lê, *Les Missions étrangères et la pénétration française au Việt-Nam*, Paris / La Haye, Mouton, 1975; THẾ Á Hưng, “L’ Église catholique et la colonisation française”, trong *Les Catholiques et le mouvement national, études Vietnamiennes* (Hà nội) số 53, 1978, tr. 9-81; TRẦN Tam Tinh, *Dieu et César: les catholiques dans l’histoire du Việt Nam*, Paris, Sudestasie, 1978; [collectif] Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Kỷ yếu hội nghị khoa học tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 và 12-3-1988 [TPHCM], Viện khoa học xã hội và Ủy ban tôn giáo nhà nước, 1988.

86. Về vấn đề phục hồi danh dự, xem chú thích 12.

Cộng đồng Việt Nam hải ngoại có hai khuynh hướng cực đoan về vấn đề này. Có nhiều người công giáo ca tụng Alexandre de Rhodes quá mức. Nhiều giới khác, nhân danh tinh thần quốc gia, lại phản ứng ngược lại với suy nghĩ rằng ca tụng người Pháp này như một ân nhân của Việt Nam dường như là cố biện minh cho chế độ thực dân và vì thế người ta phải tố giác.

87. Xem nghiên cứu của Pierre-Yves MANGUIN về “Hiệp ước Bangkok ngày 5-12-1786”, trong *Les Nguyen, Macau et le Portugal (1773-1802)*, Paris, EFEO, 1984, tr. 55-73; cũng như trong bản văn trang 62-67.

88. Đây cũng là trường hợp của hai tác phẩm lớn của Alexandre de Rhodes “*Tvnuinensis historiae libri duo* [...]”, Lyon, J.-B. Devenet, 1652 [bản dịch pháp ngữ cũng do nhà xb. này từ 1651]; và *Divers voyages et missions* (nêu lên ở trên, trong chú thích 9). Chẳng hạn xem ý kiến của ủy ban giám định của hội dòng Tên tại Roma về cuốn sách sau này: “Các cha duyệt sách xét rằng hai cuốn sách về chuyến đi của cha Alexandre de Rhodes có thể được in, để khích lệ nhiều người về mặt thiêng liêng”, Roma, ARSI, *Fondo Gesuitico* 668, tr. 196. Liên quan đến cuốn sách của Rhodes viết về thầy giảng Anrê, một trong các giám định viên minh nhiên mong rằng Rhodes cần lưu ý nhiều hơn về các qui luật chép tiểu sử (*tlđđ*. tr.186). Chúng tôi thấy dường như một số nhà chép sử hiện đại dựa vào các sách này nhưng không lưu ý đủ tinh thần kiềm thảo.

89. Về các kho văn khố Bồ đào nha và Tây ban nha liên hệ, chẳng hạn nên xem Josef Franz SCHÜTTE, *El ‘Archivo de Japón’, Vicisitudes del Archivo jesuítico del Extremo Oriente y descripción del fondo existente en la Real Academia de la Historia de Madrid*, Madrid, Real Academia de la Historia, 1964; và António DA SILVA REGO, “Jesuítas em Ásia”, trong *Biblioteca da Ajuda. Revista de Divulgação*, I/1, 5.1980, tr. 95-112; Maria Augusta DA VEIGA E. SOUSA, *Roteiro e descrição sumária dos documentos que existem, em microfilmoteca do Centro de Estudos de História e Cartografia antiga* [= BFUP số 47], Lisbonne, 1986. Còn các kho Roma, phần chính văn khố của hội dòng Tên (ARSI), đặc biệt là kho JAP.-SIN và Fondo Gesuitico; cũng có thể xem thư viện trung ương quốc gia, *Fondo Gesuitico* và văn khố Propaganda Fide. Tất cả các cơ sở này mở cửa cho các nhà nghiên cứu và giúp họ dễ dàng có những dụng cụ truy cứu.

90. Một số các nhà nghiên cứu Việt Nam đã trình những luận án sử học hoặc có liên quan đến lịch sử, nói đến thời liên hệ, tại các đại học ở Paris và Roma. Rất ít luận văn được xb., và gặp phải những thiếu sót như đã nêu lên, đặc biệt vì không đọc hiểu các nguyên bản viết bằng tiếng Bồ đào nha. Chúng tôi xin nêu ra đây: Nguyễn Hữu Trọng, *Le Clergé national dans la fondation de l’ église au Việt-nam. Les origines du clergé Vietnamien* (Paris, Institut Catholique, 1955); Vũ Khánh Tường, *Les missions jésuites avant les Missions étrangères au Việt Nam, 1615-1665* (Paris, Institut Catholique, 1956); Phạm Văn Hội, *La fondation de l’ église au Việt Nam, 1615-1715* (Roma, Université Grégorienne, 1960); Đỗ Quang Chính, *La mission au Việt-nam, 1624-1630 et 1640-1645, d’ Alexandre de Rhodes, sj, avignonnais* (Paris, école Pratique des Hautes études, 1969). Luận án thần học: Nguyễn Khắc Xuyên, *Le catéchisme en langue vietnamienne romanisée du P. Al Grégorienne, 1956-1957*; Placide Tân Phát, *Méthodes de catéchèse et de conversion du P. Alexandre de Rhodes, 1593-1660*, (Paris, Institut Catholique, 1963); MAI Đức Vinh, *La participation des notables de chrétientés vietnamiennes aux ministères des prêtres. Recherche historico-pastorale, 1533-1953* (Roma, Université St.-Thomas, 1977); Nguyễn Chí Thiết, *Le Catéchisme du Père Alexandre de Rhodes et l’ âme vietnamienne* (Roma, Université Grégorienne, 1980). Các luận văn về giáo luật: Nguyễn Việt Cừ, *De institutione Domus Dei in missionibus Tonkini: Studium Juridicum* (Roma, Université Grégorienne, 1954); Nguyễn Trọng Hồng, *L’ Institut des catéchistes et les missions d’ Indochine au XVIIe siècle* (Roma, Université Urbainienne, 1959); Phạm Quốc Sứ, *La Maison de Dieu, une organisation des catéchistes au Việt-Nam* (Roma, Université Urbainienne, 1975). Như chúng ta đã từng nêu lên, luận văn của Nguyễn Hữu Trọng đã từng được phát hành, và gặp đảo nha: xem lại chú thích 78.

Ngoài ra, nhiều giáo sư đại học Việt Nam đã viết về con người và sự nghiệp của Alexandre Rhodes, đặc biệt vào dịp kỷ niệm 300 năm ngày chết của ngài. Xem các bài báo trong tập san *Tạp chí Đại học*, 1960 và 1961 - Huế; số đặc biệt của Việt Nam khảo-cổ tập san Sài gòn. *300 năm sau ngày cha Đắc Lộ qua đời 1593-1660* số 2/1961, 258 trang.

91. VUÔNG Lộc (éd.), *Annam dịch ngữ*, Hà nội, Trung tâm từ điển học, 1995. Đây là bảng từ vựng dùng cho cơ quan hành chính (nhà Minh) đặc trách giao dịch với các nước nhỏ phải triều cống.

92. “*Relaçã da gloriosa morte que padeçerã pella confissã da feê de Xpõ nosso Senhor tres cathechistas dos Padres da companhia de JESVS em o Reino de Cochinchina, nos annos de 1644., e 1645*”, bản chép tay chưa xuất bản đề năm 1649 tại Goa, ký tên Mathias DA MAYA: ARSI, JAP./SIN. 70a, tập rời.

93. *Batalhas da Companhia de Jesus na sua gloriosa provincia do Japão*, bản chép tay năm 1650, xb. Luciano CORDEIRO, Lisbonne, Sociedade de Geografia/Imprensa nacional, 1894: tr. 185-198.

94. *Noticias summarias das perseguições da missam de Cochinchina [...]*, Lisbonne, Miguel Manescal, 1700, tr. 50-76. Tuy nhiên, bản văn này có nét đặc sắc riêng so với bản chính.

95. Alexandre de RHODES, *Lịch sử về đời sống và cái chết vinh quang của năm cha dòng Tên, đã chịu khổ ở Nhật bản. Với ba linh mục triều, năm 1643*, Paris, 1653.

96. Xem Alexandre DE RHODES, *Divers voyages et missions* (đã dẫn ở chú thích 9), tr. 74.

97. Metello SACCANO, *Relation des progrèz de la Foy au royaume de la Cochinchine ès années 1646, et 1647*, Paris, Sébastien et Gabriel Cramoisy, 1653, tr. 129.

98. Xem phúc trình hàng năm của Gaspar do Amaral ngày 31.12.1632: Lisbonne, Biblioteca da Ajuda, collection *Jesuitas na Ásia*, cuốn 49/V/31, tr. 219v.

99. Xem nghiên cứu về đề tài này của Manuel CADAFUZ DE MATOS, trong phần dẫn nhập của tái bản cuốn đầu in năm 1588 tại Macao: *Christiani pueri institutio, adolescentiaequae perflugium* của Ioannes BONIFACIO (Macao, Instituto Cultural de Macau, 1988).

100. Francisco de Santo Agostinho MACEDO, *Filippica Portuguesa contra la invectiva castellana* [1645], trích dẫn bởi Charles Ralph BOXER, *The Church Militant and Iberian Expansion 1440-1770*, Baltimore /Londres, Johns Hopkins University Press, [1978], tr. 91.

101. Về vấn đề này, xin xem nghiên cứu của chúng tôi. *L'uvre de quelques pionniers portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu' en 1650* (xem chú thích 53).

102. André Georges HAUDRICOURT, “Origine des particularités de l’ alphabet vietnamien”, trong *Bulletin “Dân Việt Nam”*, đã nói ở chú thích 8.

103. Kenneth J. GREGERSON, “A Study of Middle Vietnamese Phonology”, trong *Bulletin de la Société des études Indochinoises*, đợt mới 44/2, 1969, tr. 131-193.

104. HOÀNG Thị Châu, *Tiếng Việt trên các miền Đất nước (Phương ngữ học)*, Hà nội, xb. Khoa học Xã hội, 1989.

105. Một bằng chứng cho thấy qua PHAI M Xuân Hy, “Ba bản ‘Kinh Tin Kính’ bằng chữ Nôm”, trong Trần Anh Dũng (dir.). *Hàng Giáo phẩm Công giáo Việt Nam 1960-1995*, Paris, tự xb., 1996, tr. 487-503. Ngoài ra, xem bài dẫn nhập trong tác phẩm của Vũ Văn Kính, *Đất nước 4000 năm: Bảng tra chữ Nôm thế kỷ XVII (Qua tác phẩm của Maiorica)*, Nhà xb. TP HCM, 1992.

Về chữ nôm, có nhiều thư mục bằng tiếng Việt, chúng ta chỉ nêu lên đây, chẳng hạn Trần Nghĩa, “Dẫn nhập tổng quát”, trong *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục để yếu*, do Trần Nghĩa và François GROS, Hà nội, Ed. Sciences Sociales, 1993, tập I, tr.15-47; Nguyễn Đình Hòa, “Chữ Nôm, The demotic system of writing in Vietnam”, trong *Journal of the American Oriental Society*, 1959; Bửu Cầm, “Nguồn gốc Chữ-nôm”, trong *Văn hóa Nguyệt san* 50, 1960, 347-355; Bửu Cầm, *Dẫn-nhập nghiên-cứu Chữ-nôm*, Sài gòn [1962].

106. Chẳng hạn xem Stephen NEIL, *A history of Christian missions* (chú thích 84): “Furthermore, he [Rhodes] rejected the tendency of the scholars to a high style of writing, with many words and phrases borrowed from Chinese and written in Chinese characters; he set himself to develop the quoc-ngu, the ordinary language of the people, and to make it a fit instrument for the expression of Christian truth” (tr. 196-197).

107. Lê Thành Khôi, *Histoire du Việt Nam des origines à 1858*, Paris, Sudestasie, 1982, tr. 290.

108. “*Uma copiosa liuraria de 48 volumes, que compos, ou uerteo nesta lingoa, e letra natia*”: Francisco RANGEL, *Annua du Tonkin 1659*, ARSI, JAP.-SIN. 64, tr. 366v. Girolamo Maiorica là một tu sĩ dòng Tên người Ý truyền giáo tại Đàng Ngoài. Xem Hoàng Xuân Hãn, “Girolamo Majorica. Ses oeuvres en langue vietnamienne conservées à la Bibliothèque Nationale de Paris”, trong *Archivum Historicum Societatis Iesu*, 22, 1953, tr. 203-214.

109. Chẳng hạn xem các danh mục của các nhà in truyền giáo ở Qui nhơn 1920, Kê sớ 1920 và 1925, Tân định 1922, Hà nội 1926, Phú nhai 1927... Chúng ta cũng có thể ghi nhận việc tái bản một truyện thánh rất xưa bằng chữ nôm về thánh Antôn de Padoua (hoặc đúng hơn là Antôn Lisbonne), một vị thánh Bồ đào nha rất được dân chúng mến mộ: *Chuyện ông thánh Antôn hay làm phép lạ*, chuyên ngữ do Nguyễn Hưng [xb. tp HCM do tác giả], 1995. Việc phổ biến tập sách nhỏ này, dấu tích của một thời đã qua. Vì từ nay phải chuyển ngữ từ chữ nôm qua quốc ngữ, biểu hiện một nỗ lực đổi thay văn hóa mà những nhà truyền giáo đầu tiên và các tín hữu đầu tiên thực hiện trong cộng đồng công giáo Việt Nam, xuyên qua các thế kỷ.

110. Xem những suy nghĩ của Francisco de Pina về vấn đề này trong bức thư đã dẫn (Biblioteca da Ajuda, cuốn 49/V/7, tr. 413-416). Những thủ bút đầu tiên do người Việt Nam viết bằng chữ quốc ngữ có từ 1659: đó là những bức thư gửi cho tu sĩ dòng Tên Giovanni Filippo Marini: ARSI, JAP.-SIN, 81, tr. 246-259v.

111. Xem André MARILLIER, *Nos pères dans la foi. Notes sur le clergé catholique du Tonkin de 1666 à 1765*, tập 3, [Paris], église d’ Asie, [1995], tr. 170-172. Trong văn khố của Hội truyền giáo Paris, tác giả đã nêu lên một cách có hệ thống các ám chỉ nói đến việc sử dụng tiếng nói và hai cách viết tiếng nói này; những kết luận rút ra hoàn toàn trùng hợp với những gì nêu lên ở đây. Sự kiện đó đòi hỏi phải xét lại những khẳng quyết vội vàng; chúng tôi nêu lên ví dụ qua một quan điểm rất ôn hòa, đó là quan điểm của Jean COMBY: Alexandre de Rhodes không phải là người sáng chế chữ quốc ngữ, nhưng ngài đã “công hiến việc phổ cập hóa chữ viết đó” (*Deux mille ans d’ évangélisation*, Tournai, Desclée, 1992, tr. 165-166). Nói đến việc phổ cập hóa vào thế kỷ 17 là hoàn toàn phản niên kỷ. Cũng như xác quyết sau đây của Henri BERNARD- MAYTRE : “Alexandre de Rhodes phải được xem như nhà truyền bá chính về sáng chế phi thường này” (Le P. de Rhodes et les Missions trong Simon

DELACROIX (dir.), *Histoire universelle des Missions catholiques*, tập II, Paris, Grund, [1957], tr. 53-69: tr. 57). Kỳ thực, các tác phẩm của Rhodes được in ra rất ít được “phổ biến”.

112. Ở đây chúng tôi không dùng các ý niệm “ngữ âm” và “âm vị” một cách chính xác như các nhà ngữ học thường sử dụng. Ngoài ra, trong trường hợp chữ quốc ngữ, các khuynh hướng đề cập vấn đề không có gì tuyệt đối. Việc ghi chép theo ngữ âm muốn mô tả hết sức trung thực các hiện tượng cấu âm và âm học, nghĩa là cái gì thực sự được đọc lên và được nghe. Còn âm vị học là một khoa học mới có đây, nhằm nghiên cứu các cách phát âm dưới góc độ của vai trò mà các cách phát âm đã thực hiện (các đối vị...,) dựa vào những ý niệm về hệ thống và sự thích đáng trên bình diện truyền thông.

113. Thật vậy, các nhà ngữ học hiện nay cho rằng ba phụ âm mũi-cuối ở phần sau hết của một chữ nêu lên trên đây không chống kháng nhau, nhưng chỉ là một siêu-âm-vị (÷), mà lối phát âm thay đổi tùy thuộc vào nguyên đi trước. Ví thế:

- biến thể mặt lưỡi - vòm mềm [÷] xuất hiện:

. sau những nguyên âm có độ mở tối đa /a/ (lang); và /a/ (lãng)

. sau những nguyên âm ngậm: / Ǟ / (vâng); /Q/ (luơng); và / i / (lung);

. (hiếm khi ở) sau nguyên âm mở phía trước / ε / (leng);

. một cách ngoại lệ khi ở sau một nguyên âm hơi mở tròn phía sau / □ 7 / (boóng);

- biến thể mặt lưỡi - vòm trước [ø] xuất hiện sau các nguyên âm mặt trước /i/ (lanh); / e / (lênh); và / i / (linh);

- biến thể môi - vòm mềm [NW] (vào thể ký 17 và 18 được ghi chú bằng dấu <~> xuất hiện sau các nguyên âm tròn phía sau / □ / (long), /o/ (lông); và sau / u / (lung).

Cách nói của âm vị học diễn tả như sau: khi các nguyên âm đều đã được ghi bằng những ký hiệu khác nhau, thì ba lối viết cuối có thể ghi bằng cùng một ký hiệu theo mẫu tự, chẳng hạn <ng>. Trờ ngại ở đây là các nguyên âm Việt Nam / a / và / i / đều được ghi bằng một ký hiệu duy nhất là <a>.

Nếu vấn đề giải quyết, thì chỉ có sự khác biệt sau nguyên âm / □ / cho những chữ như <boong>, <boóng>, đối chống với <bong>, <bóng>. Nhưng đó là những trường hợp hết sức đặc biệt nên hẳn đây là một sự đối kháng về phát âm “không mấy quan hệ” trong âm vị học. Chính tả mới ngày nay đã tìm được giải pháp cho vấn đề bằng cách sáng chế ký hiệu mẫu tự <oo>. Những nhà sáng chế người Bồ đào nha đã từng mượn dấu phụ <~> (đặt trên chữ <o> và <u> phần cuối) nơi chữ viết Bồ đào nha của họ.

114. Đáng lưu ý khi nhận ra được rõ ràng một sự tiến hóa ngay nơi một người sử dụng lối chữ này. Ta thấy cũng một người ký tên Việt Giacôbê Nguyễn ghi lại những lời khai của các nhân chứng trong vụ án phong thánh cho những người Tây ban nha từ đạo đầu tiên tại Việt Nam trong năm 1746 và trong năm 1768. Giữa hai năm này có những qui ước chính tả đổi mới (Archivio Segreto Vaticano, kho Riti số 3014 và 3013). Nhưng nhân chứng rõ rệt nhất về những đổi thay này là cuốn *Dictionarium Annamiticum Latinum* de Pierre PIGNEAU DE BéHAINE, bản viết tay hoàn thành năm 1772, xb. sau đó bởi Jean-Louis TABERD: *Dictionarium Annamitico-Latinum*, Serampore [Inde], 1838. Trái lại các bản văn của Philipê do Rosário BINH vẫn giữ lại những qui ước cũ; vị tu sĩ dòng Tên người Việt này, sống ở Lisbonne từ 1796 cho đến khi chết vào năm 1832, là người chủ trương bênh vực quyền bảo trợ (*padroado*) của Bồ đào nha trong các công tác truyền giáo tại Việt Nam, và không muốn ảnh hưởng người Pháp (xem Biblioteca Apostolica Vaticana, kho *Codici Borgiani Tonchinesi*, số 1 đến 23).

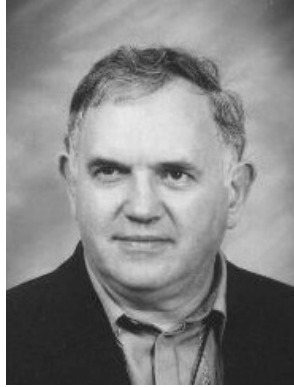
115. Xem các minh xác trên đây ở chú thích 3.

116. Lợi ích của chữ quốc ngữ ngay từ 1907-1908 đã được phong trào văn chương ái quốc “Đồng kinh Nghĩa thực” đề xướng. Tuyên ngôn của phong trào này, tức khắc bị chính quyền thực dân đàn áp; tuyên ngôn đó cũng nói đến việc sáng chế chữ quốc ngữ là do “các linh mục Bồ đào nha”, nhưng không đưa ra lý chứng rõ rệt. Chúng tôi trích dẫn theo *Văn tuyển Văn học Việt Nam 1858-1930*, Hà nội, xb. Giáo dục 1981, tr. 195. Cũng xem thêm Nguyễn Khắc Viện (dir.), *Anthologie de la littérature vietnamienne*, tập III, Hà nội, éd. en Langues étrangères, 1975, tr. 25-30 và 248.

117. Chẳng hạn xem LÊ Thành Khôi “Introduction à l’ histoire et à la culture du Viêt-nam”, trong *La jeune et la rouge* [Paris, école Polytechnique], số 525, 5.1997 (tr. 5-13): trang 13. Trong bài báo này, nhà sử học dường như đã gia giảm lối phê phán của mình (xem lại chú thích 107).

118. Đây là điển hình về việc phục hồi danh dự cho Rhodes, qua một bản văn có tính cách quyết định, mà chúng ta có lần nói đến: "Together with European missionaries he set to romanize the script of Vietnam, using the Roman alphabet to record the Vietnamese language. It took the group nearly half a century to complete this collective work in which Alexandre der Rhodes played the main role. Not until two centuries latter did quốc ngữ (national script) become the popular written language of Vietnam and efficient vehicle in the modernization of the Vietnamese society... Alexandre de Rhodes's services to Vietnam are immeasurable... It is time to correct the erromeous appraisal... and to do him justice in the light of truth and fairness..." ("Let's do Justice do Alexandre de Rhodes": *Vietnam Social Sciences* [Hà nội] 40, 2/1994, tr. 88-89). Theo quan điểm của chúng tôi, những gì nêu lên ở đây để tôn vinh Alexandre de Rhodes, thì hẳn nhiên cũng áp Bồ đào nha.

119. Về vấn đề này, xem các suy nghĩ của Nguyễn Phú Phong “Le Vietnamien: un cas de romanisation inachevée”, trong *Cahiers d’ Etudes Vietnamiennes* [Université Paris VII], 10, 1989-1990, tr. 25-32.



Roland JACQUES sinh năm 1943 tại miền Lorraine Pháp.

Tiến sĩ luật học tại Phân Khoa Luật Jean-Monnet de Sceaux, Đại Học Paris –Nam,

Tiến sĩ Giáo Luật Công Giáo tại Đại Học Paris và Học Viện Quốc Gia Ngôn Ngữ và Văn Minh Đông Phương Paris (*Faculté de Droit canonique de Paris et de l'Institut National des Langues et Civilisations Orientales de Paris*) .

Cử nhân và phó tiến sĩ về ngôn ngữ, văn chương và văn minh Việt Nam tại Học Viện Quốc Gia Ngôn Ngữ và Văn Minh Đông Phương Paris. Ông cũng đã thực tập hai năm tại Việt Nam và nghiên cứu tại Trung tâm Khoa học Xã hội Quốc gia (1994-1996).

Giáo sư khoa trưởng Phân Khoa Giáo luật, Đại Học St Paul, Ottawa, Canada

Các tác phẩm đã xuất bản :

- *De Castro Marim à Fafo : Naissance et développement du padroado portugais d'Orient, des origines à 1659* (Lisbonne, Fondation Calouste Gulbenkian, 1999)
- *"Portuguese Pioneers of Vietnamese Linguistics Prior to 1650 / L'oeuvre de quelques pionniers portugais dans le domaine de la linguistique vietnamienne jusqu'en 1650* (Bangkok, Orchid Press, 2002, 408 p.).
- *"Des nations à évangéliser, Genèse de la mission catholique pour l'Extrême-Orient"* (Éditions du Cerf, Paris 2004)
- « *Les missionnaires portugais et les débuts de l'Église catholique au Viêt-nam* » (Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam), (Đình Hướng, Reichstett 2004)